

Số: 1473/QĐ-ĐHQN

Bình Định, ngày 12 tháng 6 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công nhận sinh viên đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

Căn cứ Quyết định số 221/2003/QĐ-TTg ngày 30/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn thành Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Quy Nhơn Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐT ngày 08/12/2020 của Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 1325/QĐ-ĐHQN ngày 25/5/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên đại học hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định số 1394/QĐ-ĐHQN ngày 01/6/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc sửa đổi, bổ sung Quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên đại học hệ chính quy Trường đại học Quy Nhơn (ban hành kèm theo Quyết định số 1325/QĐ-ĐHQN ngày 25/5/2023);

Căn cứ các Quyết định số 1118/QĐ-ĐHQN ngày 27/4/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc cấp Chứng nhận kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ tiếng Anh và tiếng Trung đợt thi ngày 09 tháng 4 năm 2023; Quyết định số 1417/QĐ-ĐHQN ngày 02/6/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc công nhận kết quả thi đánh giá năng lực ngoại ngữ tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Trung đợt thi ngày 28 tháng 5 năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận 728 sinh viên có tên trong danh sách kèm theo đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ để làm căn cứ xét tốt nghiệp.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Trưởng phòng Đào tạo đại học, các khoa, các đơn vị liên quan và các sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KTBĐCL

**KT. HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
  
**PGS.TS. Đoàn Đức Tùng**

DANH SÁCH CÔNG NHẬN SINH VIÊN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1473/QĐ-ĐHQN, ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên            | Ngày sinh  | Lớp               | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |             | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |           | Khoa                  |
|-----|--------------|----------------------|------------|-------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|-----------------------|
|     |              |                      |            |                   | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1   | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                       |
| 1   | 4251140002   | Nguyễn Nhật Nam      | 26/09/2001 | Toán ứng dụng K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Toán và Thống kê |
| 2   | 4251140004   | Cao Thành Huy        | 17/02/2000 | Toán ứng dụng K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Toán và Thống kê |
| 3   | 4251140007   | Phạm Vũ Nguyễn       | 30/10/2001 | Toán ứng dụng K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Toán và Thống kê |
| 4   | 4251140010   | Đỗ Vũ Nhật Linh      | 04/09/2001 | Toán ứng dụng K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Toán và Thống kê |
| 5   | 4251140011   | Tổng Trần Minh Quang | 24/03/2001 | Toán ứng dụng K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Toán và Thống kê |
| 6   | 4251140014   | Lê Diễm Quỳnh        | 27/03/2001 | Toán ứng dụng K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Toán và Thống kê |

Danh sách gồm 6 sinh viên.

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH

TP. KHẢO THÍ VÀ BDCL

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN  
KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Kim Thương

ThS. Nguyễn Hữu Tiến

PGS.TS. Đoàn Đức Tùng



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CÔNG NHÂN SINH VIÊN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1473/QĐ-DHQN, ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên             | Ngày sinh  | Lớp                      | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |             | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |           | Khoa                     |
|-----|--------------|-----------------------|------------|--------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|--------------------------|
|     |              |                       |            |                          | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1   | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                          |
| 1   | 3851050078   | Nguyễn Quang Hữu      | 04/12/1997 | Công nghệ thông tin K38C | B2                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Công nghệ thông tin |
| 2   | 3951050162   | Lê Gia Tuấn           | 23/03/1998 | Công nghệ thông tin K39C | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Công nghệ thông tin |
| 3   | 4051050167   | Huỳnh Nguyễn Anh Việt | 03/10/1999 | Công nghệ thông tin K40A | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Công nghệ thông tin |
| 4   | 4051050185   | Nguyễn Chí Hoà        | 01/06/1999 | Công nghệ thông tin K40C | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Công nghệ thông tin |
| 5   | 4151050004   | Lê Hồng Tụ            | 15/08/2000 | Công nghệ thông tin K41A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Công nghệ thông tin |
| 6   | 4151050008   | Đinh Thiên Thoại      | 04/10/2000 | Công nghệ thông tin K41A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Công nghệ thông tin |
| 7   | 4251050021   | Nguyễn Minh Mạnh      | 20/12/2001 | Công nghệ thông tin K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Công nghệ thông tin |
| 8   | 4251050038   | Nguyễn Thị Thu Liễu   | 15/10/2001 | Công nghệ thông tin K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Công nghệ thông tin |
| 9   | 4251050041   | Trần Văn Tới          | 29/04/2001 | Công nghệ thông tin K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Công nghệ thông tin |
| 10  | 4251050060   | Huỳnh Anh Kiệt        | 27/04/2000 | Công nghệ thông tin K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Công nghệ thông tin |
| 11  | 4251050062   | Võ Song Nhung         | 05/08/2001 | Công nghệ thông tin K42A | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Công nghệ thông tin |
| 12  | 4251050074   | Trần Minh Thư         | 29/12/2001 | Công nghệ thông tin K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Công nghệ thông tin |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên             | Ngày sinh  | Lớp                      | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |             | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |                          | Khoa |
|-----|--------------|-----------------------|------------|--------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|--------------------------|------|
|     |              |                       |            |                          | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1   | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2                |      |
| 13  | 4251050219   | Nguyễn Hữu Nhân       | 19/03/2001 | Công nghệ thông tin K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            | Khoa Công nghệ thông tin |      |
| 14  | 4251050084   | Nguyễn Trí An         | 01/11/2001 | Công nghệ thông tin K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            | Khoa Công nghệ thông tin |      |
| 15  | 4251050086   | Nguyễn Long Vũ        | 05/09/2001 | Công nghệ thông tin K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            | Khoa Công nghệ thông tin |      |
| 16  | 4251050090   | Nguyễn Võ Quang Hoà   | 06/01/2001 | Công nghệ thông tin K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            | Khoa Công nghệ thông tin |      |
| 17  | 4251050092   | Nguyễn Bá Tín         | 29/09/2000 | Công nghệ thông tin K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            | Khoa Công nghệ thông tin |      |
| 18  | 4251050095   | Thái Quốc Tâm         | 18/03/2001 | Công nghệ thông tin K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            | Khoa Công nghệ thông tin |      |
| 19  | 4251050105   | Nguyễn Thị Kiều Duyên | 12/02/2001 | Công nghệ thông tin K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            | Khoa Công nghệ thông tin |      |
| 20  | 4251050107   | Nguyễn Trung Nghĩa    | 01/08/2001 | Công nghệ thông tin K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            | Khoa Công nghệ thông tin |      |
| 21  | 4251050115   | Trần Việt Pháp        | 31/07/2001 | Công nghệ thông tin K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            | Khoa Công nghệ thông tin |      |
| 22  | 4251050117   | Nguyễn Thi Thơ        | 23/11/2001 | Công nghệ thông tin K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            | Khoa Công nghệ thông tin |      |
| 23  | 4251050121   | Lê Hữu Hoàng Tấn      | 02/10/2000 | Công nghệ thông tin K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            | Khoa Công nghệ thông tin |      |
| 24  | 4251050123   | Hà Đức Thắng          | 07/06/2000 | Công nghệ thông tin K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            | Khoa Công nghệ thông tin |      |
| 25  | 4251050150   | Nguyễn Thị Yến Như    | 01/01/2001 | Công nghệ thông tin K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            | Khoa Công nghệ thông tin |      |
| 26  | 4251050218   | Nguyễn Thị Thu Hiền   | 08/08/2001 | Công nghệ thông tin K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            | Khoa Công nghệ thông tin |      |
| 27  | 4251050157   | Phan Hữu Quang        | 13/02/2001 | Công nghệ thông tin K42C | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            | Khoa Công nghệ thông tin |      |



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên             | Ngày sinh  | Lớp                      | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |             | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |           | Khoa                     |
|-----|--------------|-----------------------|------------|--------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|--------------------------|
|     |              |                       |            |                          | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1   | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                          |
| 28  | 4251050179   | Huỳnh Nguyễn Ngọc Hải | 22/11/1997 | Công nghệ thông tin K42C | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Công nghệ thông tin |
| 29  | 4251050197   | Đào Công Lương        | 02/01/2001 | Công nghệ thông tin K42C | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Công nghệ thông tin |
| 30  | 4251050205   | Nguyễn Trường Lâm     | 24/03/2001 | Công nghệ thông tin K42C | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Công nghệ thông tin |
| 31  | 4251050222   | Huỳnh Kim Thông       | 02/04/2000 | Công nghệ thông tin K42C | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Công nghệ thông tin |
| 32  | 4351050395   | Lê Tuyên Vương        | 10/10/2002 | Công nghệ thông tin K43A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Công nghệ thông tin |
| 33  | 4151190003   | Nguyễn Lê Anh Thuận   | 10/10/2000 | Kỹ thuật phần mềm K41    | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Công nghệ thông tin |
| 34  | 4151190004   | Nguyễn Hồng Việt      | 07/12/1997 | Kỹ thuật phần mềm K41    | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Công nghệ thông tin |
| 35  | 4151190022   | Nguyễn Trọng Nhân     | 29/09/1998 | Kỹ thuật phần mềm K41    | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Công nghệ thông tin |
| 36  | 4151190025   | Võ Minh Trọng         | 28/04/2000 | Kỹ thuật phần mềm K41    | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Công nghệ thông tin |
| 37  | 4151190026   | Hoàng Minh Nhân       | 21/10/2000 | Kỹ thuật phần mềm K41    | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Công nghệ thông tin |

Danh sách gồm 37 sinh viên.

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH

Nguyễn Thị Kim Thương

TP. KHẢO THÍ VÀ BĐCL

ThS. Nguyễn Hữu Tiến

PGS.TS. Đoàn Đức Tùng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN SINH VIÊN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1473/QĐ-DHQN, ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên              | Ngày sinh  | Lớp                | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |             |                 |            |                               | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |           | Khoa           |
|-----|--------------|------------------------|------------|--------------------|--------------------------|-------------|-----------------|------------|-------------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|----------------|
|     |              |                        |            |                    | CC NN1                   | Tên loại 1  | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1                     | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                |
| 1   | 3857510039   | Lê Hồng Đức            | 09/6/1997  | Nghôn ngữ Anh K38D | B1                       | Tiếng Trung | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn                   |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 2   | 3857510100   | Nguyễn Thị Kim Lê      | 04/10/1997 | Nghôn ngữ Anh K38F | B1                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn                   |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 3   | 3857510207   | Lê Thị Thành           | 10/11/1997 | Nghôn ngữ Anh K38F | B1                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn                   |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 4   | 4057510095   | Nguyễn Thị Minh Nhàn   | 26/06/1999 | Nghôn ngữ Anh K40C | B2                       | Tiếng Pháp  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn                   |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 5   | 4057510205   | Nguyễn Thị Mỹ Vân      | 19/06/1999 | Nghôn ngữ Anh K40F | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32012037238    | 06/12/2020 | TT GD Ngoại ngữ và HT         |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 6   | 4057510272   | Lê Thị Mỹ Chi          | 19/08/1999 | Nghôn ngữ Anh K40G | B1                       | Tiếng Pháp  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn                   |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 7   | 4057510355   | Trần Thị Thanh Thảo    | 01/06/1999 | Nghôn ngữ Anh K40I | B1                       | Tiếng Pháp  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn                   |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 8   | 4057510423   | Huỳnh Trần Ý Nhi       | 11/03/1999 | Nghôn ngữ Anh K40K | JLPT N4                  | Tiếng Nhật  | N4A260142A      | 01/12/2023 | Japanese Language proficiency |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 9   | 4057510517   | Nguyễn Thị Hằng        | 25/10/1999 | Nghôn ngữ Anh K40M | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32205014022    | 14/5/2022  | TT GD Ngoại ngữ và HT         |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 10  | 4057510576   | Nguyễn Thị Bích Thủy   | 25/07/1999 | Nghôn ngữ Anh K40P | B2                       | Tiếng Trung | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn                   |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 11  | 4057510599   | Võ Thị Nền             | 17/11/1999 | Nghôn ngữ Anh K40P | B2                       | Tiếng Trung | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn                   |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 12  | 4057510617   | Hoàng Đa Bảo           | 17/01/1996 | Nghôn ngữ Anh K40Q | B1                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn                   |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 13  | 4157510040   | Nguyễn Thị Ngọc Phương | 06/12/2000 | Nghôn ngữ Anh K41A | B1                       | Tiếng Trung | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn                   |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |

Được



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên           | Ngày sinh  | Lớp               | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |             |                 |            |                      |        | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |                 |            |           | Khoa           |
|-----|--------------|---------------------|------------|-------------------|--------------------------|-------------|-----------------|------------|----------------------|--------|--------------------------|-----------------|------------|-----------|----------------|
|     |              |                     |            |                   | CC NN1                   | Tên loại 1  | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1            | CC NN2 | Tên Loại 2               | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                |
| 14  | 4157510056   | Trương Thị Minh Huệ | 01/02/2000 | Ngôn ngữ Anh K41B | B2                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn          |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 15  | 4157510065   | Tôn Khả Tú          | 02/10/2000 | Ngôn ngữ Anh K41B | B1                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn          |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 16  | 4157510076   | Nguyễn Thành Vinh   | 30/12/2000 | Ngôn ngữ Anh K41B | B1                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn          |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 17  | 4157510340   | Nguyễn Thị Thu Thủy | 16/01/2000 | Ngôn ngữ Anh K41B | B1                       | Tiếng Trung | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn          |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 18  | 4157510426   | Võ Thị Ngọc         | 17/03/2000 | Ngôn ngữ Anh K41B | B1                       | Tiếng Pháp  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn          |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 19  | 4157510081   | Trương Thanh Tuyền  | 01/01/2000 | Ngôn ngữ Anh K41C | B1                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn          |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 20  | 4157510088   | Đoàn Thị Lan Anh    | 10/08/2000 | Ngôn ngữ Anh K41C | B1                       | Tiếng Trung | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn          |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 21  | 4157510104   | Phạm Thị Thanh Kha  | 15/06/2000 | Ngôn ngữ Anh K41C | B2                       | Tiếng Trung | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn          |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 22  | 4157510108   | Trần Thị Tường Vân  | 27/07/2000 | Ngôn ngữ Anh K41C | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32303005294    | 18/3/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 23  | 4157510115   | Nguyễn Thị Thuý Nga | 21/12/2000 | Ngôn ngữ Anh K41C | B1                       | Tiếng Pháp  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn          |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 24  | 4157510125   | Lê Thị Thu Thảo     | 28/04/2000 | Ngôn ngữ Anh K41D | B1                       | Tiếng Trung | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn          |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 25  | 4157510148   | Nguyễn Thị Mỹ Hạnh  | 10/12/2000 | Ngôn ngữ Anh K41D | B1                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn          |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 26  | 4157510159   | Nguyễn Thị Hoa Huệ  | 11/03/2000 | Ngôn ngữ Anh K41D | B1                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn          |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 27  | 4157510327   | Lê Thị Ngọc Trâm    | 12/04/2000 | Ngôn ngữ Anh K41D | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32208025146    | 21/8/2022  | TT GD Ngôn ngữ và HT |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 28  | 4157510173   | Lê Mo Thị Châu      | 26/04/2000 | Ngôn ngữ Anh K41E | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32205013989    | 14/5/2022  | TT GD Ngôn ngữ và HT |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 29  | 4157510176   | Ksor H' Nhan        | 12/05/2000 | Ngôn ngữ Anh K41E | B1                       | Tiếng Pháp  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn          |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 30  | 4157510182   | Nguyễn Thị Ngọc Anh | 09/09/2000 | Ngôn ngữ Anh K41E | B1                       | Tiếng Pháp  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn          |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 31  | 4157510187   | Huỳnh Lưu Minh Thư  | 21/06/2000 | Ngôn ngữ Anh K41E | B1                       | Tiếng Pháp  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn          |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |

12/2/2023

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên              | Ngày sinh  | Lớp               | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |             |                 |            |                      | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |           | Khoa           |
|-----|--------------|------------------------|------------|-------------------|--------------------------|-------------|-----------------|------------|----------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|----------------|
|     |              |                        |            |                   | CC NN1                   | Tên loại 1  | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1            | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                |
| 32  | 4157510193   | La Phan Trâm Oanh      | 09/05/2000 | Ngôn ngữ Anh K41E | B1                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn          |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 33  | 4157510214   | Nguyễn Hồng Diệp Oanh  | 20/06/2000 | Ngôn ngữ Anh K41F | B1                       | Tiếng Trung | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn          |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 34  | 4157510243   | Phạm Thị Yến My        | 30/05/2000 | Ngôn ngữ Anh K41G | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32208025147    | 21/8/2022  | TT GD Ngôn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 35  | 4157510247   | Nguyễn Thị Thu Sang    | 06/07/2000 | Ngôn ngữ Anh K41G | B1                       | Tiếng Trung | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn          |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 36  | 4157510256   | Nguyễn Quỳnh Như       | 15/11/2000 | Ngôn ngữ Anh K41G | B1                       | Tiếng Pháp  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn          |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 37  | 4157510264   | Trương Quỳnh Như       | 05/11/2000 | Ngôn ngữ Anh K41G | B1                       | Tiếng Pháp  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn          |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 38  | 4157510267   | Lê Thuý Quy            | 06/04/2000 | Ngôn ngữ Anh K41G | B1                       | Tiếng Trung | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn          |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 39  | 4157510276   | Huỳnh Võ Kỳ Nhị        | 05/02/2000 | Ngôn ngữ Anh K41G | B1                       | Tiếng Pháp  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn          |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 40  | 4157510294   | Đặng Văn Huy           | 02/12/2000 | Ngôn ngữ Anh K41H | B1                       | Tiếng Pháp  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn          |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 41  | 4157510351   | Nguyễn Tấn Nhân        | 26/08/2000 | Ngôn ngữ Anh K41H | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32203009731    | 26/3/2022  | TT GD Ngôn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 42  | 4157510410   | Nguyễn Trần Ngọc Bích  | 12/01/2000 | Ngôn ngữ Anh K41I | B1                       | Tiếng Pháp  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn          |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 43  | 4157510411   | Đàm Minh Thuận         | 20/12/2000 | Ngôn ngữ Anh K41I | B1                       | Tiếng Pháp  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn          |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 44  | 4257510001   | Lương Huỳnh Duyên      | 08/10/2001 | Ngôn ngữ Anh K42A | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32304014304    | 09/4/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 45  | 4257510006   | Ngô Thị Ngọc Bích      | 21/01/2001 | Ngôn ngữ Anh K42A | B1                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn          |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 46  | 4257510007   | Lê Thị Thảo Vân        | 05/03/2001 | Ngôn ngữ Anh K42A | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32303005551    | 18/3/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 47  | 4257510011   | Y Khinh                | 23/02/2001 | Ngôn ngữ Anh K42A | B1                       | Tiếng Pháp  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn          |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 48  | 4257510014   | Châu Nguyễn Thuý Duyên | 10/06/2001 | Ngôn ngữ Anh K42A | B2                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn          |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên             | Ngày sinh  | Lớp               | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |             |                 |            |                      |        | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |                 |            |           | Khoa           |
|-----|--------------|-----------------------|------------|-------------------|--------------------------|-------------|-----------------|------------|----------------------|--------|--------------------------|-----------------|------------|-----------|----------------|
|     |              |                       |            |                   | CC NN1                   | Tên loại 1  | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1            | CC NN2 | Tên Loại 2               | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                |
| 49  | 4257510015   | Lê Nguyễn Thuỳ Trang  | 09/07/2001 | Ngôn ngữ Anh K42A | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32206018088    | 12/6/2022  | TT GD Ngôn ngữ và HT |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 50  | 4257510017   | Trương Anh Thư        | 04/08/2001 | Ngôn ngữ Anh K42A | HSK 4                    | Tiếng Trung | H42303005492    | 11/3/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 51  | 4257510019   | Vũ Thị Ngọc Ánh       | 21/03/2001 | Ngôn ngữ Anh K42A | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32303005402    | 18/3/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 52  | 4257510026   | Nguyễn Vũ Quỳnh Huyền | 15/04/2001 | Ngôn ngữ Anh K42A | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32304014255    | 09/4/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 53  | 4257510027   | Nguyễn Thị Tuyết Linh | 24/07/2001 | Ngôn ngữ Anh K42A | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32304014247    | 09/4/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 54  | 4257510028   | Trương Thị Chi        | 21/07/2000 | Ngôn ngữ Anh K42A | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32304014173    | 09/4/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 55  | 4257510030   | Trương Thị Xuân Phan  | 10/04/2001 | Ngôn ngữ Anh K42A | B1                       | Tiếng Pháp  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn          |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 56  | 4257510035   | Lê Quỳnh Như          | 19/06/2001 | Ngôn ngữ Anh K42A | B1                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn          |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 57  | 4257510036   | Nguyễn Phạm Nhật Kiều | 02/08/2001 | Ngôn ngữ Anh K42A | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32304014268    | 09/4/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 58  | 4257510037   | Dương Thị Ái Quỳnh    | 16/09/2001 | Ngôn ngữ Anh K42A | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32304014207    | 09/4/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 59  | 4257510043   | Phạm Thị Bảo Khuynh   | 26/11/2001 | Ngôn ngữ Anh K42A | B1                       | Tiếng Pháp  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn          |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 60  | 4257510047   | Nguyễn Hoài Minh Thư  | 22/12/2001 | Ngôn ngữ Anh K42B | B1                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn          |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 61  | 4257510048   | Đặng Diễm Quỳnh       | 26/06/2001 | Ngôn ngữ Anh K42B | B1                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn          |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 62  | 4257510049   | Nguyễn My Na          | 01/08/2001 | Ngôn ngữ Anh K42B | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32303005276    | 18/3/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 63  | 4257510050   | Phan Anh Thư          | 27/07/2001 | Ngôn ngữ Anh K42B | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32304014214    | 09/4/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |

444

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên                | Ngày sinh  | Lớp               | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |             |                 |            |                         | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |           | Khoa           |
|-----|--------------|--------------------------|------------|-------------------|--------------------------|-------------|-----------------|------------|-------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|----------------|
|     |              |                          |            |                   | CC NN1                   | Tên loại 1  | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1               | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                |
| 64  | 4257510052   | Nguyễn Thị Lan Hoa       | 12/03/2001 | Ngôn ngữ Anh K42B | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32304014278    | 09/4/2023  | TT GD<br>Ngôn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 65  | 4257510053   | Đặng Thị Hồng Nhi        | 02/09/2000 | Ngôn ngữ Anh K42B | B1                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn             |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 66  | 4257510054   | Đặng Thị Mai Trâm        | 01/01/2001 | Ngôn ngữ Anh K42B | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32304014194    | 09/4/2023  | TT GD<br>Ngôn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 67  | 4257510055   | Nguyễn Minh Thu          | 02/10/2001 | Ngôn ngữ Anh K42B | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32304014265    | 09/4/2023  | TT GD<br>Ngôn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 68  | 4257510056   | Đỗ Kim Hằng              | 21/04/1999 | Ngôn ngữ Anh K42B | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32304014203    | 09/4/2023  | TT GD<br>Ngôn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 69  | 4257510058   | Võ Thảo Sương            | 17/02/2001 | Ngôn ngữ Anh K42B | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32304014181    | 09/4/2023  | TT GD<br>Ngôn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 70  | 4257510059   | Phạm Phương Thuý Vân     | 03/10/2001 | Ngôn ngữ Anh K42B | B2                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn             |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 71  | 4257510060   | Đình Huỳnh Ngọc Nhi      | 05/11/2001 | Ngôn ngữ Anh K42B | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32304011639    | 09/4/2023  | TT GD<br>Ngôn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 72  | 4257510061   | Cù Yến Nhi               | 22/10/2000 | Ngôn ngữ Anh K42B | B2                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn             |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 73  | 4257510062   | Trần Thị Ngọc Chân       | 07/08/2001 | Ngôn ngữ Anh K42B | B1                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn             |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 74  | 4257510063   | Phạm Thị Diễm            | 16/12/2001 | Ngôn ngữ Anh K42B | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32203008070    | 26/3/2022  | TT GD<br>Ngôn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 75  | 4257510064   | Nguyễn Phạm Thanh Thuong | 02/02/2001 | Ngôn ngữ Anh K42B | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32304014189    | 09/4/2023  | TT GD<br>Ngôn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 76  | 4257510066   | Trương Thị Mỹ Dung       | 02/09/2001 | Ngôn ngữ Anh K42B | B1                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn             |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 77  | 4257510073   | Cao Huỳnh Nam            | 21/02/2001 | Ngôn ngữ Anh K42B | HSK 3                    | Tiếng Trung | H323030005121   | 18/3/2023  | TT GD<br>Ngôn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 78  | 4257510078   | Nguyễn Huỳnh Yến Ly      | 26/01/2001 | Ngôn ngữ Anh K42B | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32304017842    | 09/4/2023  | TT GD<br>Ngôn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên             | Ngày sinh  | Lớp               | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |             |                 |            |                      |        | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |                 |            |           | Khoa           |
|-----|--------------|-----------------------|------------|-------------------|--------------------------|-------------|-----------------|------------|----------------------|--------|--------------------------|-----------------|------------|-----------|----------------|
|     |              |                       |            |                   | CC NN1                   | Tên loại 1  | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1            | CC NN2 | Tên Loại 2               | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                |
| 79  | 4257510079   | Nguyễn Minh Thành     | 21/05/2001 | Ngôn ngữ Anh K42B | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32304011315    | 09/4/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 80  | 4257510081   | Lê Thị Xuân Nghi      | 08/11/2001 | Ngôn ngữ Anh K42B | B1                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn          |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 81  | 4257510083   | Trần Thị Cẩm Nguyên   | 20/12/2001 | Ngôn ngữ Anh K42B | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32304014234    | 09/4/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 82  | 4257510086   | Nguyễn Vũ Tiểu Linh   | 03/04/2001 | Ngôn ngữ Anh K42B | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32303004262    | 11/3/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 83  | 4257510088   | Tô Thị Phương Thảo    | 24/11/2001 | Ngôn ngữ Anh K42B | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32303005410    | 18/3/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 84  | 4257510107   | Lê Thị Thanh Nhi      | 01/11/2001 | Ngôn ngữ Anh K42C | HSK 5                    | Tiếng Trung | H52209026036    | 17/9/2022  | TT GD Ngôn ngữ và HT |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 85  | 4257510113   | Phạm Khánh Ngọc       | 01/09/2001 | Ngôn ngữ Anh K42C | B1                       | Tiếng Pháp  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn          |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 86  | 4257510116   | Vũ Nguyễn Minh Thanh  | 19/06/2001 | Ngôn ngữ Anh K42C | B1                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn          |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 87  | 4257510117   | Nguyễn Ngọc Kim Tuyền | 29/03/2001 | Ngôn ngữ Anh K42C | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32304011350    | 09/4/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 88  | 4257510120   | Nguyễn Thị Thanh Thảo | 24/04/2001 | Ngôn ngữ Anh K42C | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32205013999    | 14/5/2022  | TT GD Ngôn ngữ và HT |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 89  | 4257510123   | Đặng Thị Ngọc Tuyền   | 16/05/2001 | Ngôn ngữ Anh K42C | B1                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn          |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 90  | 4257510133   | Huỳnh Thị Nương Rây   | 01/01/2001 | Ngôn ngữ Anh K42C | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32205014000    | 14/5/2022  | TT GD Ngôn ngữ và HT |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 91  | 4257510135   | Trần Diễm Trinh       | 11/12/2001 | Ngôn ngữ Anh K42C | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32304014225    | 09/4/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 92  | 4257510139   | Đoàn Thế Công         | 04/06/2001 | Ngôn ngữ Anh K42D | B1                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn          |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 93  | 4257510142   | Nguyễn Thị Thanh Xuân | 20/03/2001 | Ngôn ngữ Anh K42D | B1                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn          |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên             | Ngày sinh  | Lớp               | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |             |                 |            |                      | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |           | Khoa           |
|-----|--------------|-----------------------|------------|-------------------|--------------------------|-------------|-----------------|------------|----------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|----------------|
|     |              |                       |            |                   | CC NN1                   | Tên loại 1  | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1            | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                |
| 94  | 4257510149   | Phạm Kiều Oanh        | 24/02/2001 | Ngôn ngữ Anh K42D | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32304014258    | 09/4/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 95  | 4257510150   | Nguyễn Thị Huỳnh Nhi  | 03/07/2001 | Ngôn ngữ Anh K42D | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32304014277    | 09/4/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 96  | 4257510154   | Trần Thị Thu Trúc     | 12/01/2001 | Ngôn ngữ Anh K42D | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32304014168    | 09/4/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 97  | 4257510155   | Nguyễn Lê Như Quỳnh   | 11/08/2001 | Ngôn ngữ Anh K42D | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32304014313    | 09/4/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 98  | 4257510161   | Nguyễn Thị Khánh Dung | 22/01/2001 | Ngôn ngữ Anh K42D | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32303004217    | 11/3/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 99  | 4257510167   | Nguyễn Đình Thế       | 08/05/1995 | Ngôn ngữ Anh K42D | B1                       | Tiếng Pháp  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn          |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 100 | 4257510169   | Mai Thị Thuý Hiền     | 30/05/2001 | Ngôn ngữ Anh K42D | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32304014306    | 09/4/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 101 | 4257510172   | Lê Triệu Yến Hằng     | 07/03/2000 | Ngôn ngữ Anh K42D | B1                       | Tiếng Trung | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn          |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 102 | 4257510174   | Nguyễn Thị Ngọc Diệu  | 10/10/2001 | Ngôn ngữ Anh K42D | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32304014282    | 09/4/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 103 | 4257510177   | Nguyễn Thị Kim Liên   | 08/05/2000 | Ngôn ngữ Anh K42D | B1                       | Tiếng Trung | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn          |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 104 | 4257510179   | Hoàng Thị Ngọc Diễm   | 20/10/2001 | Ngôn ngữ Anh K42D | B1                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn          |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 105 | 4257510181   | Trần Thị Thu Hoà      | 30/04/2001 | Ngôn ngữ Anh K42E | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32205014014    | 14/5/2022  | TT GD Ngôn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 106 | 4257510183   | Nguyễn Thị Tường Vy   | 02/08/2001 | Ngôn ngữ Anh K42E | B1                       | Tiếng Trung | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn          |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 107 | 4257510184   | Huỳnh Kim Chi         | 01/07/2001 | Ngôn ngữ Anh K42E | B1                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn          |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 108 | 4257510187   | Phùng Ý Quỳnh         | 25/08/2001 | Ngôn ngữ Anh K42E | B2                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn          |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 109 | 4257510188   | Trịnh Thị Minh Thúc   | 12/01/2001 | Ngôn ngữ Anh K42E | B1                       | Tiếng Trung | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn          |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên             | Ngày sinh  | Lớp               | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |             |                 |            |                      | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |           | Khoa           |
|-----|--------------|-----------------------|------------|-------------------|--------------------------|-------------|-----------------|------------|----------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|----------------|
|     |              |                       |            |                   | CC NNI                   | Tên loại 1  | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1            | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                |
| 110 | 4257510189   | Thái Thanh Lam        | 21/04/2001 | Ngôn ngữ Anh K42E | B1                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn          |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 111 | 4257510195   | Nguyễn Thị Hồng Len   | 01/08/2001 | Ngôn ngữ Anh K42E | B1                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn          |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 112 | 4257510196   | Mai Trung Hiếu        | 20/07/1998 | Ngôn ngữ Anh K42E | B1                       | Tiếng Trung | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn          |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 113 | 4257510197   | Phạm Bùi Ái Vi        | 14/08/2001 | Ngôn ngữ Anh K42E | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32303004018    | 11/3/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 114 | 4257510202   | Nguyễn Thị Hằng       | 13/04/2001 | Ngôn ngữ Anh K42E | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32208025164    | 21/8/2022  | TT GD Ngôn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 115 | 4257510205   | Nguyễn Thị Hồng Phụng | 02/12/2001 | Ngôn ngữ Anh K42E | B1                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn          |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 116 | 4257510206   | Trần Thị Út Ngân      | 20/11/2001 | Ngôn ngữ Anh K42E | B1                       | Tiếng Pháp  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn          |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 117 | 4257510209   | Nguyễn Thị Thu Hồng   | 01/04/2001 | Ngôn ngữ Anh K42E | B2                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn          |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 118 | 4257510212   | Lê Thị Hồng Ánh       | 11/10/2001 | Ngôn ngữ Anh K42E | B1                       | Tiếng Pháp  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn          |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 119 | 4257510217   | Vũ Thanh Thảo         | 20/10/2001 | Ngôn ngữ Anh K42E | B1                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn          |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 120 | 4257510221   | Trần Thị Bích Phượng  | 06/11/2001 | Ngôn ngữ Anh K42E | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32205014009    | 14/5/2022  | TT GD Ngôn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 121 | 4257510225   | Hồ Thị Kim Loan       | 29/08/2001 | Ngôn ngữ Anh K42E | B1                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn          |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 122 | 4257510228   | Võ Đức Vinh           | 04/05/2001 | Ngôn ngữ Anh K42F | B1                       | Tiếng Trung | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn          |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 123 | 4257510229   | Vũ Thị Thu            | 10/12/2001 | Ngôn ngữ Anh K42F | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32204009452    | 09/4/2022  | TT GD Ngôn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 124 | 4257510240   | Nguyễn Thị Thu Thảo   | 27/04/2001 | Ngôn ngữ Anh K42F | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32203008072    | 26/3/2022  | TT GD Ngôn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 125 | 4257510245   | Trần Thị Thuý Vi      | 18/03/2000 | Ngôn ngữ Anh K42F | B1                       | Tiếng Trung | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn          |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 126 | 4257510248   | Phan Thị Xuân Đẹp     | 02/04/2001 | Ngôn ngữ Anh K42F | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32303005399    | 18/3/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên              | Ngày sinh  | Lớp                | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |             |                 |            |                          | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |           | Khoa           |
|-----|--------------|------------------------|------------|--------------------|--------------------------|-------------|-----------------|------------|--------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|----------------|
|     |              |                        |            |                    | CC NN1                   | Tên loại 1  | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1                | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                |
| 127 | 4257510251   | Lê Thị Phương Anh      | 25/03/2001 | Nguồn ngữ Anh K42F | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32303004092    | 11/3/2023  | TT GD<br>Nguồn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 128 | 4257510254   | Ngô Thị Bích Phương    | 08/10/2001 | Nguồn ngữ Anh K42F | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32203007985    | 26/3/2022  | TT GD<br>Nguồn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 129 | 4257510259   | Đặng Thị Bảo Hà        | 05/10/2001 | Nguồn ngữ Anh K42F | B1                       | Tiếng Trung | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn              |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 130 | 4257510261   | Mạc Ái Nhi             | 26/06/2001 | Nguồn ngữ Anh K42F | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32303005285    | 18/3/2023  | TT GD<br>Nguồn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 131 | 4257510262   | Đinh Thị Loan          | 07/03/2001 | Nguồn ngữ Anh K42F | B1                       | Tiếng Trung | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn              |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 132 | 4257510267   | Huỳnh Nguyễn Ngọc Thuỷ | 25/09/2001 | Nguồn ngữ Anh K42F | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32303005422    | 18/3/2023  | TT GD<br>Nguồn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 133 | 4257510270   | Phạm Thị Kiều Duyên    | 21/01/2001 | Nguồn ngữ Anh K42F | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32303005388    | 18/3/2023  | TT GD<br>Nguồn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 134 | 4257510275   | Đặng Thị Huỳnh Như     | 10/08/2001 | Nguồn ngữ Anh K42G | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32205013992    | 14/5/2022  | TT GD<br>Nguồn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 135 | 4257510285   | Trần Phương Trà        | 12/10/2001 | Nguồn ngữ Anh K42G | C1                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn              |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 136 | 4257510288   | Trần Kim Yến           | 08/02/2001 | Nguồn ngữ Anh K42G | B1                       | Tiếng Trung | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn              |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 137 | 4257510290   | Nguyễn Thị Trinh Nữ    | 13/05/2001 | Nguồn ngữ Anh K42G | B1                       | Tiếng Trung | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn              |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 138 | 4257510291   | Nguyễn Thị Mỹ Quyên    | 19/01/2001 | Nguồn ngữ Anh K42G | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32205013993    | 14/5/2022  | TT GD<br>Nguồn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 139 | 4257510294   | Phạm Thị Bé Tư         | 11/07/2001 | Nguồn ngữ Anh K42G | B1                       | Tiếng Trung | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn              |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 140 | 4257510296   | Nguyễn Thị Cẩm Giang   | 09/01/2001 | Nguồn ngữ Anh K42G | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32205014039    | 14/5/2022  | TT GD<br>Nguồn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 141 | 4257510300   | Nguyễn Thị Ngọc Giang  | 27/10/2001 | Nguồn ngữ Anh K42G | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32205014040    | 14/5/2022  | TT GD<br>Nguồn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |

KĐ



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên                | Ngày sinh  | Lớp                      | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |             |                 |            |                      |        | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |                 |            |           | Khoa           |
|-----|--------------|--------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|-------------|-----------------|------------|----------------------|--------|--------------------------|-----------------|------------|-----------|----------------|
|     |              |                          |            |                          | CC NN1                   | Tên loại 1  | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1            | CC NN2 | Tên Loại 2               | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                |
| 142 | 4257510302   | Trần Nguyễn Minh Nguyệt  | 18/04/2001 | Ngôn ngữ Anh K42G        | B2                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn          |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 143 | 4257510305   | Phạm Thị Châu Mai        | 23/06/2001 | Ngôn ngữ Anh K42G        | B1                       | Tiếng Pháp  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn          |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 144 | 4257510310   | Đặng Thị Tố Ny           | 02/07/2001 | Ngôn ngữ Anh K42G        | B1                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn          |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 145 | 4257510312   | Nguyễn Bích Hậu          | 20/11/2001 | Ngôn ngữ Anh K42G        | B1                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn          |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 146 | 4257510318   | Nguyễn Thuý Phương Trang | 13/12/2000 | Ngôn ngữ Anh K42H        | B1                       | Tiếng Trung | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn          |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 147 | 4257510328   | Nguyễn Thảo Nhi          | 05/08/2001 | Ngôn ngữ Anh K42H        | B1                       | Tiếng Trung | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn          |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 148 | 4257510331   | Nguyễn Tường Vy          | 20/02/2001 | Ngôn ngữ Anh K42H        | HSK 3                    | Tiếng Trung | H152304014253   | 09/4/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 149 | 4257510337   | Lê Thị Kiều Trang        | 02/09/2001 | Ngôn ngữ Anh K42H        | HSK 4                    | Tiếng Trung | H142205016752   | 14/5/2022  | TT GD Ngôn ngữ và HT |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 150 | 4257510338   | Nguyễn Thị Minh Đề       | 16/01/2001 | Ngôn ngữ Anh K42H        | B1                       | Tiếng Pháp  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn          |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 151 | 4457510950   | Vũ Thị Thanh Cẩm         | 21/06/2003 | Ngôn ngữ Anh K44G        | B1                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn          |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 152 | 4457520308   | Nguyễn Thị Tường Vi      | 23/09/2003 | Ngôn ngữ Trung Quốc K44A | B1                       | Tiếng Anh   | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn          |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |
| 153 | 4457520552   | Trần Nguyễn Ngọc         | 18/11/2003 | Ngôn Ngữ Trung Quốc K44C | B1                       | Tiếng Anh   | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn          |        |                          |                 |            |           | Khoa Ngoại ngữ |

Danh sách gồm 153 sinh viên.

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH

TP. KHẢO THÍ VÀ BDCL

KI HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

*Nguyễn Thị Kim Thương*

*ThS. Nguyễn Hữu Tiến*



Nguyễn Thị Kim Thương

ThS. Nguyễn Hữu Tiến

PGS.TS. Đoàn Đức Tùng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN SINH VIÊN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1473/QĐ-ĐHQN, ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên             | Ngày sinh  | Lớp                          | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |             | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |           | Khoa                                 |
|-----|--------------|-----------------------|------------|------------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|--------------------------------------|
|     |              |                       |            |                              | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1   | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                                      |
| 1   | 4259010021   | Bùi Thanh Phong       | 11/02/2001 | Giáo dục<br>Tiểu học<br>K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 2   | 4259010027   | Lương Thị Kim Ngà     | 26/04/2000 | Giáo dục<br>Tiểu học<br>K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 3   | 4259010033   | Phạm Huỳnh Huy        | 13/01/2001 | Giáo dục<br>Tiểu học<br>K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 4   | 4259010034   | Nguyễn Thị Kiều Hoanh | 08/06/2001 | Giáo dục<br>Tiểu học<br>K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 5   | 4259010039   | Mai Bình Yên          | 10/12/2001 | Giáo dục<br>Tiểu học<br>K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 6   | 4259010041   | Lữ Thị Thi            | 27/09/2001 | Giáo dục<br>Tiểu học<br>K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 7   | 4259010042   | Phạm Lan Vi           | 28/07/2001 | Giáo dục<br>Tiểu học<br>K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 8   | 4259010044   | Đinh Thị Hoa          | 20/07/2001 | Giáo dục<br>Tiểu học<br>K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 9   | 4259010045   | Đinh Thị Chí          | 27/06/2001 | Giáo dục<br>Tiểu học<br>K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 10  | 4259010050   | Rmah H' Nhim          | 05/09/2001 | Giáo dục<br>Tiểu học<br>K42A | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 11  | 4259010054   | Nguyễn Thị Xuân Linh  | 19/09/2001 | Giáo dục<br>Tiểu học<br>K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 12  | 4259010055   | Y Nguy                | 16/09/2001 | Giáo dục<br>Tiểu học<br>K42A | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên           | Ngày sinh  | Lớp                          | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |             | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |           | Khoa                                 |
|-----|--------------|---------------------|------------|------------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|--------------------------------------|
|     |              |                     |            |                              | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1   | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                                      |
| 13  | 4259010062   | Y Hật               | 21/01/2001 | Giáo dục<br>Tiểu học<br>K42A | B2                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 14  | 4259010067   | Phạm Thị Thuỳ Vân   | 05/12/1995 | Giáo dục<br>Tiểu học<br>K42B | B2                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 15  | 4259010080   | Đinh Văn Cẩm        | 17/12/2001 | Giáo dục<br>Tiểu học<br>K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 16  | 4259010091   | Đinh Thị Bớt        | 26/08/2001 | Giáo dục<br>Tiểu học<br>K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 17  | 4259010097   | Rơ Lan Thuý         | 25/07/2000 | Giáo dục<br>Tiểu học<br>K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 18  | 4259010107   | Đinh Bê             | 20/06/2001 | Giáo dục<br>Tiểu học<br>K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 19  | 4259010118   | Phạm Đình Chương    | 03/05/1993 | Giáo dục<br>Tiểu học<br>K42B | B2                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 20  | 4259010121   | Siu Phước           | 05/03/2001 | Giáo dục<br>Tiểu học<br>K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 21  | 4259010132   | Thừa Thị Phương     | 03/02/2001 | Giáo dục<br>Tiểu học<br>K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 22  | 4259010134   | Siu Yoi             | 28/11/2001 | Giáo dục<br>Tiểu học<br>K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 23  | 4359010042   | Y Hi                | 01/01/2002 | Giáo dục<br>Tiểu học<br>K43A | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 24  | 4359010053   | Hoàng Thị Thu Huyền | 14/06/2002 | Giáo dục<br>Tiểu học<br>K43A | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 25  | 4359010069   | Hoàng Thị Ngọc Ly   | 20/03/2001 | Giáo dục<br>Tiểu học<br>K43A | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 26  | 4359010134   | Nguyễn Thị Mỹ Trinh | 22/02/2002 | Giáo dục<br>Tiểu học<br>K43A | B2                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 27  | 4359010175   | Cao Thị Mỹ Duyên    | 11/02/2002 | Giáo dục<br>Tiểu học<br>K43A | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên          | Ngày sinh  | Lớp                          | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |             | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |           | Khoa                                 |
|-----|--------------|--------------------|------------|------------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|--------------------------------------|
|     |              |                    |            |                              | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1   | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                                      |
| 28  | 4359010196   | Trần Thị Tươi      | 25/02/2002 | Giáo dục<br>Tiểu học<br>K43A | B2                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 29  | 4359010301   | Siu Khân           | 06/01/2002 | Giáo dục<br>Tiểu học<br>K43B | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 30  | 4359010319   | Rơ Chăm Xuân       | 12/05/2002 | Giáo dục<br>Tiểu học<br>K43B | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 31  | 4359010413   | Y Học              | 09/08/2002 | Giáo dục<br>Tiểu học<br>K43B | B2                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 32  | 4359010591   | Siu Thut           | 28/07/2002 | Giáo dục<br>Tiểu học<br>K43B | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 33  | 4359010249   | Đinh Thị Dom       | 09/02/2002 | Giáo dục<br>Tiểu học<br>K43C | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 34  | 4359010255   | Kpả Hồ Thủy        | 01/03/2002 | Giáo dục<br>Tiểu học<br>K43C | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 35  | 4359010391   | Puinh Hằng         | 22/08/2002 | Giáo dục<br>Tiểu học<br>K43C | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 36  | 4359010614   | Nay H' Tranh       | 02/10/2001 | Giáo dục<br>Tiểu học<br>K43D | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 37  | 4359010705   | Kpuinh Thủy        | 10/10/2002 | Giáo dục<br>Tiểu học<br>K43D | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 38  | 4359010711   | Phạm Thị Thủy Ngân | 30/01/2002 | Giáo dục<br>Tiểu học<br>K43D | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 39  | 4059030002   | Nguyễn Thị Như Ý   | 25/01/1999 | Giáo dục<br>Mầm non<br>K40   | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 40  | 4259030001   | Siu H' Ngõ         | 08/02/2001 | Giáo dục<br>Mầm non<br>K42   | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 41  | 4259030006   | Trần Thị Mỹ Duyên  | 19/09/2001 | Giáo dục<br>Mầm non<br>K42   | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |
| 42  | 4259030008   | Y Ley              | 20/12/2001 | Giáo dục<br>Mầm non<br>K42   | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục<br>Tiểu học và Mầm non |



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên               | Ngày sinh  | Lớp                   | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |             | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |           | Khoa                              |
|-----|--------------|-------------------------|------------|-----------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|-----------------------------------|
|     |              |                         |            |                       | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1   | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                                   |
| 43  | 4259030013   | Trần Thị Kim Lan        | 25/05/2001 | Giáo dục Mầm non K42  | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 44  | 4259030017   | Nguyễn Diệu Uyên Phương | 27/08/2001 | Giáo dục Mầm non K42  | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 45  | 4259030020   | Nguyễn Thị Ánh Tuyết    | 29/03/2001 | Giáo dục Mầm non K42  | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 46  | 4259030025   | Trần Thị Cẩm Nhung      | 09/11/2001 | Giáo dục Mầm non K42  | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 47  | 4259030029   | Trần Thị Thuý Ngân      | 12/11/2001 | Giáo dục Mầm non K42  | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 48  | 4259030034   | Đặng Ái Duyên           | 12/09/2001 | Giáo dục Mầm non K42  | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 49  | 4259030043   | Huỳnh Thị Trúc Hoài     | 08/08/2001 | Giáo dục Mầm non K42  | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 50  | 4359030002   | Ngô Thị Hậu             | 13/12/2002 | Giáo dục Mầm non K43A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 51  | 4359030005   | Nguyễn Thị Diệu Thiên   | 10/01/2002 | Giáo dục Mầm non K43A | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 52  | 4359030007   | Lê Thị Phương Trang     | 15/08/2002 | Giáo dục Mầm non K43A | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 53  | 4359030042   | Rah Lan Y Lan           | 21/10/2002 | Giáo dục Mầm non K43A | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 54  | 4359030080   | Rơ Châm Diêm            | 15/03/2002 | Giáo dục Mầm non K43A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 55  | 4359030082   | Lê Thị Mỹ Diệu          | 28/12/2002 | Giáo dục Mầm non K43A | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 56  | 4359030084   | Y Đoang                 | 08/01/2002 | Giáo dục Mầm non K43A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 57  | 4359030122   | Nguyễn Thị Ngọc Luyến   | 08/02/2002 | Giáo dục Mầm non K43A | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên            | Ngày sinh  | Lớp                   | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |             | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |           | Khoa                              |
|-----|--------------|----------------------|------------|-----------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|-----------------------------------|
|     |              |                      |            |                       | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1   | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                                   |
| 58  | 4359030125   | Rơ Mah H' Mây        | 10/11/2000 | Giáo dục Mầm non K43A | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 59  | 4359030137   | Huỳnh Ánh Như Ngọc   | 21/12/2002 | Giáo dục Mầm non K43A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 60  | 4359030141   | Nguyễn Phan Hoài Nhi | 09/10/2002 | Giáo dục Mầm non K43A | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 61  | 4359030153   | Kpă Priu             | 11/06/2002 | Giáo dục Mầm non K43A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 62  | 4359030158   | Ksor H' Riên         | 03/10/2002 | Giáo dục Mầm non K43A | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 63  | 4359030172   | Rơ Mah Thị           | 01/01/2002 | Giáo dục Mầm non K43A | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 64  | 4359030187   | Rơ Chăm Tiêm         | 18/10/2002 | Giáo dục Mầm non K43A | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 65  | 4359030191   | Trần Thị Lệ Trâm     | 14/06/2002 | Giáo dục Mầm non K43A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 66  | 4359030196   | Huỳnh Thị Thu Triều  | 09/09/2002 | Giáo dục Mầm non K43A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |
| 67  | 4359030224   | Nguyễn Thị Bích Hậu  | 08/06/2001 | Giáo dục Mầm non K43A | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên         | Ngày sinh  | Lớp                   | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |             | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |           | Khoa                              |
|-----|--------------|-------------------|------------|-----------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|-----------------------------------|
|     |              |                   |            |                       | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1   | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                                   |
| 68  | 4359030050   | Đặng Thị Mỹ Duyên | 27/07/2002 | Giáo dục Mầm non K43B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non |

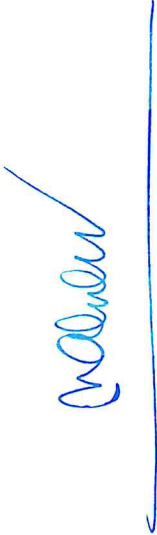
Danh sách gồm 68 sinh viên.

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH

TP. KHẢO THÍ VÀ BDCL



Nguyễn Thị Kim Thương



ThS. Nguyễn Hữu Tiến



PGS.TS. Đoàn Đức Tùng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CÔNG NHẬN SINH VIÊN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1473/QĐ-DHQN, ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên               | Ngày sinh  | Lớp                   | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |             |        | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |                 |            |           | Khoa                   |
|-----|--------------|-------------------------|------------|-----------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-------------|--------|--------------------------|-----------------|------------|-----------|------------------------|
|     |              |                         |            |                       | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1   | CC NN2 | Tên Loại 2               | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                        |
| 1   | 4259020003   | Nguyễn Công Tài         | 20/05/2001 | Giáo dục Thể chất K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Giáo dục thể chất |
| 2   | 4259020004   | Nguyễn Thị Yến Nhi      | 06/04/2001 | Giáo dục Thể chất K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Giáo dục thể chất |
| 3   | 4259020006   | Nguyễn Thị Thanh Nguyệt | 01/01/2001 | Giáo dục Thể chất K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Giáo dục thể chất |
| 4   | 4259020010   | Trần Thuý Vy            | 07/08/2001 | Giáo dục Thể chất K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Giáo dục thể chất |

Danh sách gồm 4 sinh viên.

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH

TP. KHẢO THÍ VÀ BDCL



Nguyễn Thị Kim Thương



ThS. Nguyễn Hữu Tiến



PGS.TS. Đoàn Đức Tùng



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CÔNG NHẬN SINH VIÊN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1473/QĐ-DHQN, ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên       | Ngày sinh  | Lớp                   | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |             | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |           | Khoa                                              |
|-----|--------------|-----------------|------------|-----------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|---------------------------------------------------|
|     |              |                 |            |                       | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1   | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                                                   |
| 1   | 4056100148   | Tri Ra          | 29/11/1999 | Quản lý nhà nước K40B | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 2   | 4056100305   | Đình Văn Thích  | 27/07/1998 | Quản lý nhà nước K40D | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 3   | 4056100349   | Zor Râm Dung    | 16/06/1999 | Quản lý nhà nước K40D | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 4   | 4156100054   | Siu Phú         | 04/04/2000 | Quản lý nhà nước K41A | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 5   | 4256100015   | Rcom H' Grai    | 12/06/2000 | Quản lý nhà nước K42  | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 6   | 4256100017   | Ror Chăm H' Phê | 31/01/2000 | Quản lý nhà nước K42  | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 7   | 4256100022   | Trần Thế Đạt    | 01/11/2001 | Quản lý nhà nước K42  | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 8   | 4256100029   | Nguyễn Thị Hiền | 06/03/2001 | Quản lý nhà nước K42  | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 9   | 4256100045   | La O Thay       | 04/06/1999 | Quản lý nhà nước K42  | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 10  | 4256100050   | Rah Lan H' Anh  | 09/12/1999 | Quản lý nhà nước K42  | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 11  | 4256100076   | Nay H' Bốt      | 30/06/2001 | Quản lý nhà nước K42  | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 12  | 4256100084   | Jin             | 2000       | Quản lý nhà nước K42  | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên            | Ngày sinh  | Lớp                  | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |             |        | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |                 |            |           |                                                   | Khoa |
|-----|--------------|----------------------|------------|----------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-------------|--------|--------------------------|-----------------|------------|-----------|---------------------------------------------------|------|
|     |              |                      |            |                      | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1   | CC NN2 | Tên Loại 2               | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                                                   |      |
| 13  | 4256100089   | Niê Như Quỳnh        | 15/11/2000 | Quản lý nhà nước K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |      |
| 14  | 4356100049   | Nguyễn Thị Cẩm Ly    | 23/02/2002 | Quản lý nhà nước K43 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |      |
| 15  | 4356100062   | Đặng Thị Mỹ Nguyên   | 17/06/2002 | Quản lý nhà nước K43 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |      |
| 16  | 4356100159   | Đinh Văn Trung       | 30/07/2002 | Quản lý nhà nước K43 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |      |
| 17  | 4356100187   | Hoàng Thị Hạnh       | 14/11/2002 | Quản lý nhà nước K43 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |      |
| 18  | 4356100189   | Nguyễn Quốc Huy      | 15/05/2000 | Quản lý nhà nước K43 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |      |
| 19  | 4356100358   | Huỳnh Công Hoàng Vũ  | 27/09/2002 | Quản lý nhà nước K43 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |      |
| 20  | 4056120003   | Trần Nguyên Khuê     | 21/07/1998 | Luật K40A            | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |      |
| 21  | 4056120214   | Đinh Văn Hợp         | 02/09/1996 | Luật K40C            | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |      |
| 22  | 4156120008   | Nguyễn Thị Hồng Nga  | 22/07/2000 | Luật K41A            | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |      |
| 23  | 4256120009   | Ngô Kỳ Dung          | 08/10/2000 | Luật K42A            | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |      |
| 24  | 4256120014   | Võ Hồng Kỳ           | 06/07/2001 | Luật K42A            | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |      |
| 25  | 4256120016   | Phan Thị Duyên       | 01/10/2001 | Luật K42A            | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |      |
| 26  | 4256120019   | Trương Thị Hạnh      | 26/12/2001 | Luật K42A            | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |      |
| 27  | 4256120021   | Nguyễn Thị Mỹ Phương | 10/06/2000 | Luật K42A            | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |      |



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên            | Ngày sinh  | Lớp       | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |             | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |           | Khoa                                              |
|-----|--------------|----------------------|------------|-----------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|---------------------------------------------------|
|     |              |                      |            |           | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1   | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                                                   |
| 28  | 4256120024   | Phạm Thị Phương      | 04/10/2001 | Luật K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 29  | 4256120027   | Võ Đoàn Thu Phương   | 19/05/2001 | Luật K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 30  | 4256120029   | Trần Thị Chính       | 10/09/2001 | Luật K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 31  | 4256120030   | Nguyễn Duy Nhật      | 24/10/2001 | Luật K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 32  | 4256120032   | Võ Văn Tú            | 24/02/2001 | Luật K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 33  | 4256120036   | Trần Xuân Sơn        | 25/01/1999 | Luật K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 34  | 4256120053   | Y Thê                | 19/10/2001 | Luật K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 35  | 4256120056   | Siu Tiêng            | 01/01/2000 | Luật K42A | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 36  | 4256120057   | A Lê Mập             | 01/01/2000 | Luật K42A | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 37  | 4256120060   | Y Ly Sinh            | 31/01/2001 | Luật K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 38  | 4256120063   | Nguyễn Thị Hoàng Yến | 25/03/2001 | Luật K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 39  | 4256120073   | Lương Công Lợi       | 26/11/2001 | Luật K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 40  | 4256120076   | Đinh Thị Duyên       | 09/10/2001 | Luật K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 41  | 4256120084   | Lê Xuân Phát         | 01/04/2001 | Luật K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 42  | 4256120086   | Đinh Phước Hoà       | 11/06/2001 | Luật K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên             | Ngày sinh  | Lớp       | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |             | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |           | Khoa                                              |
|-----|--------------|-----------------------|------------|-----------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|---------------------------------------------------|
|     |              |                       |            |           | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1   | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                                                   |
| 43  | 4256120089   | Nguyễn Như Quỳnh      | 22/10/2001 | Luật K42B | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 44  | 4256120090   | Phan Văn Nhựt         | 06/08/2001 | Luật K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 45  | 4256120093   | Đinh Ngọc Thanh Tùng  | 26/11/2001 | Luật K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 46  | 4256120100   | Nguyễn Thị Như Tinh   | 01/03/2001 | Luật K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 47  | 4256120104   | Trần Thị Bích Ly      | 16/07/2001 | Luật K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 48  | 4256120106   | Võ Trần Khánh Linh    | 19/10/2001 | Luật K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 49  | 4256120109   | Trần Quốc An          | 27/09/2001 | Luật K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 50  | 4256120112   | Nguyễn Thị Thanh Tâm  | 16/10/2001 | Luật K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 51  | 4256120115   | Nguyễn Thị Hồng Nhung | 24/01/2001 | Luật K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 52  | 4256120117   | Hồ Thị Ngọc Vy        | 07/06/2001 | Luật K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 53  | 4256120118   | Nguyễn Đào Trúc Vy    | 06/08/2001 | Luật K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 54  | 4256120124   | Hồ Yến My             | 15/10/2001 | Luật K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 55  | 4256120125   | Nguyễn Thị Kim Sương  | 21/01/2001 | Luật K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |
| 56  | 4256120127   | Nguyễn Trần Đại Phúc  | 25/08/2001 | Luật K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên          | Ngày sinh  | Lớp       | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |              |                 |            |                                 | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |           | Khoa                                                    |
|-----|--------------|--------------------|------------|-----------|--------------------------|--------------|-----------------|------------|---------------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|---------------------------------------------------------|
|     |              |                    |            |           | CC NN1                   | Tên loại 1   | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1                       | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                                                         |
| 57  | 4256120128   | Đỗ Thị Hồng Lê     | 01/04/2001 | Luật K42B | TOEIC<br>C               | TOEIC46<br>5 | 052301006004    | 26/4/2023  | Viện<br>KTGD<br>Hoa Kỳ<br>(ETS) |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận<br>chính trị - Luật và<br>Quản lý nhà nước |
| 58  | 4256120131   | Phạm Hồng Nhung    | 29/02/2000 | Luật K42B | B1                       | Tiếng Anh    | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn                     |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận<br>chính trị - Luật và<br>Quản lý nhà nước |
| 59  | 4256120132   | Lê Thị Hoàng Mỹ    | 27/04/2001 | Luật K42B | B1                       | Tiếng Anh    | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn                     |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận<br>chính trị - Luật và<br>Quản lý nhà nước |
| 60  | 4256120137   | Lê Nguyễn Mỹ Duyên | 06/02/2001 | Luật K42B | B1                       | Tiếng Anh    | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn                     |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận<br>chính trị - Luật và<br>Quản lý nhà nước |
| 61  | 4256120139   | Nguyễn Thu An      | 26/08/2001 | Luật K42B | B1                       | Tiếng Anh    | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn                     |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận<br>chính trị - Luật và<br>Quản lý nhà nước |
| 62  | 4256120141   | Lê Thị Hải Yến     | 15/12/2000 | Luật K42B | B1                       | Tiếng Anh    | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn                     |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận<br>chính trị - Luật và<br>Quản lý nhà nước |
| 63  | 4256120142   | Lê Minh Đức        | 14/05/2001 | Luật K42B | B1                       | Tiếng Anh    | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn                     |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận<br>chính trị - Luật và<br>Quản lý nhà nước |
| 64  | 4256120158   | Đinh Thị Cúc       | 26/08/2001 | Luật K42B | B1                       | Tiếng Anh    | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn                     |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận<br>chính trị - Luật và<br>Quản lý nhà nước |
| 65  | 4356120375   | Nguyễn Cẩm Tú      | 08/01/2002 | Luật K43B | B1                       | Tiếng Anh    | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn                     |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận<br>chính trị - Luật và<br>Quản lý nhà nước |
| 66  | 4356120568   | Huỳnh Ngọc Thư     | 14/08/2002 | Luật K43B | B1                       | Tiếng Anh    | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn                     |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận<br>chính trị - Luật và<br>Quản lý nhà nước |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên            | Ngày sinh  | Lớp       | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |             | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |           | Khoa                                              |
|-----|--------------|----------------------|------------|-----------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|---------------------------------------------------|
|     |              |                      |            |           | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1   | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                                                   |
| 67  | 4456120702   | Đào Nguyễn Quỳnh Như | 18/06/2003 | Luật K44B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước |

Danh sách gồm 67 sinh viên.

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH

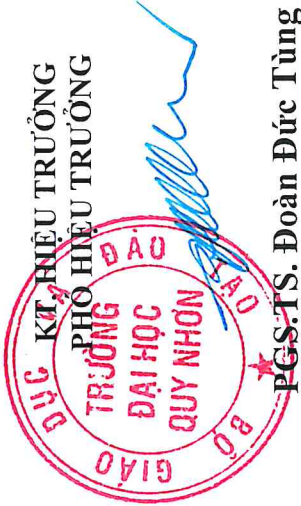
TP. KHẢO THÍ VÀ ĐĐCL



Nguyễn Thị Kim Thương



ThS. Nguyễn Hữu Tiến



PGS.TS. Đoàn Đức Tùng



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

DANH SÁCH CÔNG NHẬN SINH VIÊN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1473/QĐ-DHQN, ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên               | Ngày sinh  | Lớp          | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |             | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |           | Khoa                    |
|-----|--------------|-------------------------|------------|--------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|-------------------------|
|     |              |                         |            |              | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1   | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                         |
| 1   | 4154030068   | Nguyễn Trường Đại       | 08/05/2000 | Kinh tế K41  | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 2   | 4234030006   | Đinh Nguyễn Minh Nguyên | 30/01/2001 | Kinh tế K42  | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 3   | 4254030007   | Phan Thị Thuý Nhung     | 20/04/2001 | Kinh tế K42  | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 4   | 4254030019   | Cao Anh Phương          | 07/01/2001 | Kinh tế K42  | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 5   | 4254030026   | Nguyễn Thị Ý Nhi        | 16/12/2001 | Kinh tế K42  | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 6   | 4234030030   | Huỳnh Quốc Toàn         | 21/04/1998 | Kinh tế K42  | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 7   | 4254030033   | Lê Quốc Trung           | 13/11/1999 | Kinh tế K42  | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 8   | 4254030035   | Vô Thu Hà               | 22/09/2001 | Kinh tế K42  | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 9   | 4254030038   | Nguyễn Thị Thuý Linh    | 10/07/2001 | Kinh tế K42  | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 10  | 4254030047   | Trần Lê Minh            | 12/06/2000 | Kinh tế K42  | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 11  | 4054040150   | Trần Thị Thiên          | 10/07/1999 | Kế toán K40C | B1                       | Tiếng Anh  | 3801/QĐ-DHQN    | 09/12/2022 | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 12  | 4154040080   | Trần Thị Diệu Linh      | 22/07/1999 | Kế toán K41B | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 13  | 4254040013   | Trần Thị Mỹ Huyền       | 10/01/2001 | Kế toán K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 14  | 4254040025   | Nguyễn Thị Bích Ngọc    | 05/05/2001 | Kế toán K42A | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 15  | 4254040062   | Trình Nhật Huy          | 07/04/2001 | Kế toán K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Kinh tế và Kế toán |

gmk

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên           | Ngày sinh  | Lớp           | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |                        |        | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |                 |            |           | Khoa                    |
|-----|--------------|---------------------|------------|---------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|------------------------|--------|--------------------------|-----------------|------------|-----------|-------------------------|
|     |              |                     |            |               | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1              | CC NN2 | Tên Loại 2               | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                         |
| 16  | 4254040121   | Đặng Thị Thuý Diễm  | 30/11/2001 | Kế toán K42B  | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn            |        |                          |                 |            |           | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 17  | 4254040126   | Võ Thị Nhung        | 14/10/2001 | Kế toán K42B  | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn            |        |                          |                 |            |           | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 18  | 4254040155   | Nguyễn Thị Anh Thư  | 08/10/2001 | Kế toán K42C  | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn            |        |                          |                 |            |           | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 19  | 4254040156   | Nguyễn Thị Tường Vy | 14/07/2001 | Kế toán K42C  | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn            |        |                          |                 |            |           | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 20  | 4254040161   | Trương Kim Chi      | 01/10/2001 | Kế toán K42C  | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn            |        |                          |                 |            |           | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 21  | 4254040171   | Lê Nguyễn Trà Giang | 19/05/2001 | Kế toán K42C  | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn            |        |                          |                 |            |           | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 22  | 4254040177   | Võ Hồng Hà          | 07/11/2001 | Kế toán K42C  | TOEIC 5 C                | TOEIC 55   | 052301014675    | 13/4/2023  | Viện KTGD Hoa Kỳ (ETS) |        |                          |                 |            |           | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 23  | 4254040186   | Nguyễn Thị Thanh Vy | 18/02/2001 | Kế toán K42C  | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn            |        |                          |                 |            |           | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 24  | 4254040191   | Võ Thị Mỹ           | 18/06/2001 | Kế toán K42C  | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn            |        |                          |                 |            |           | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 25  | 4354040386   | Đỗ Hải Yến          | 03/10/2002 | Kế toán K43D  | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn            |        |                          |                 |            |           | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 26  | 4354040629   | Nguyễn Ngọc Khôi    | 30/05/2002 | Kế toán K43D  | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn            |        |                          |                 |            |           | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 27  | 4454040368   | Nguyễn Hoàng Thư    | 30/04/2003 | Kế toán K44B  | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn            |        |                          |                 |            |           | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 28  | 4254080004   | Phạm Thu Thảo       | 14/11/2001 | Kiểm toán K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn            |        |                          |                 |            |           | Khoa Kinh tế và Kế toán |
| 29  | 4254080007   | Nguyễn Thị Thắm     | 05/08/2001 | Kiểm toán K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn            |        |                          |                 |            |           | Khoa Kinh tế và Kế toán |



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên       | Ngày sinh  | Lớp           | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |             | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |           | Khoa                    |
|-----|--------------|-----------------|------------|---------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|-------------------------|
|     |              |                 |            |               | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1   | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                         |
| 30  | 4254080010   | Phan Thuỳ Trang | 27/09/2001 | Kiểm toán K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quý Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Kinh tế và Kế toán |

Danh sách gồm 30 sinh viên.

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH

Nguyễn Thị Kim Thương

TP. KHẢO THÍ VÀ BDCL

ThS. Nguyễn Hữu Tiến

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
PGS. TS. Đoàn Đức Tùng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN SINH VIÊN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1473/QĐ-DHQN, ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên            | Ngày sinh  | Lớp                      | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |             | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |           | Khoa                                              |
|-----|--------------|----------------------|------------|--------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|---------------------------------------------------|
|     |              |                      |            |                          | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1   | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                                                   |
| 1   | 4054010275   | Phan Ngọc Nhân       | 24/09/1999 | Quản trị kinh doanh K40C | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 2   | 4154010303   | Nguyễn Phạm Việt Hà  | 28/10/2000 | Quản trị kinh doanh K41A | B2                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 3   | 4254010001   | Nguyễn Tô Vinh Ái    | 20/09/2001 | Quản trị kinh doanh K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 4   | 4254010002   | Đỗ Thị Mai Hương     | 10/10/2001 | Quản trị kinh doanh K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 5   | 4254010008   | Nguyễn Thị Ánh Tuyết | 02/03/2001 | Quản trị kinh doanh K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 6   | 4254010015   | Đinh Thị Thanh Nhe   | 26/02/2001 | Quản trị kinh doanh K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 7   | 4254010017   | Nguyễn Thị Kiều Diễm | 24/10/2001 | Quản trị kinh doanh K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 8   | 4254010039   | Nguyễn Văn Hoà       | 16/08/2001 | Quản trị kinh doanh K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 9   | 4254010048   | Đoàn Khánh Ly        | 13/10/2001 | Quản trị kinh doanh K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên           | Ngày sinh  | Lớp                      | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |        |            |                 | Khoa |                                                   |
|-----|--------------|---------------------|------------|--------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|--------------------------|--------|------------|-----------------|------|---------------------------------------------------|
|     |              |                     |            |                          | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1                | CC NN2 | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 |      | Ngày Cấp 2                                        |
| 10  | 4254010049   | Huỳnh Hữu Khá       | 22/06/2001 | Quản trị kinh doanh K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn              |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 11  | 4254010069   | Nguyễn Mỹ Duyên     | 24/03/2001 | Quản trị kinh doanh K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn              |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 12  | 4254010325   | Hồ Thuý Nguyễn Vy   | 09/06/2001 | Quản trị kinh doanh K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn              |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 13  | 4254010086   | Nguyễn Ngọc Bảo Hân | 12/01/2001 | Quản trị kinh doanh K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn              |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 14  | 4254010103   | Nguyễn Thị Mỹ Nhân  | 17/06/2001 | Quản trị kinh doanh K42B | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn              |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 15  | 4254010104   | Phan Trọng Đạt      | 06/09/2001 | Quản trị kinh doanh K42B | TOEIC 450                | TOEIC450   | 052201015970    | 14/2/2023  | Viện KTGD Hoa Kỳ (ETS)   |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 16  | 4254010107   | Lê Ngọc Hiếu        | 07/03/2001 | Quản trị kinh doanh K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn              |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 17  | 4254010110   | Trần Thị Ý Nhi      | 29/09/2001 | Quản trị kinh doanh K42B | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn              |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 18  | 4254010121   | Phạm Yến Nhi        | 29/12/2001 | Quản trị kinh doanh K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn              |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 19  | 4254010135   | Lâm Thuý Vy         | 21/06/2001 | Quản trị kinh doanh K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn              |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 20  | 4254010156   | Vân Thị Thanh Thanh | 28/08/2001 | Quản trị kinh doanh K42C | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn              |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên            | Ngày sinh  | Lớp                      | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |             | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |           | Khoa                                              |
|-----|--------------|----------------------|------------|--------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|---------------------------------------------------|
|     |              |                      |            |                          | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1   | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                                                   |
| 21  | 4254010180   | Nguyễn Bích Mai Thị  | 24/09/2001 | Quản trị kinh doanh K42C | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 22  | 4254010220   | Nguyễn Yến Trân      | 04/03/2001 | Quản trị kinh doanh K42C | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 23  | 4254010221   | Huỳnh Thị Duy An     | 09/09/2001 | Quản trị kinh doanh K42C | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 24  | 4254010229   | Cai Dương Khang      | 20/08/2001 | Quản trị kinh doanh K42D | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 25  | 4254010239   | Hà Thuỳ Trang        | 21/10/2001 | Quản trị kinh doanh K42D | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 26  | 4254010244   | Lê Thị Như Quỳnh     | 19/09/2001 | Quản trị kinh doanh K42D | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 27  | 4254010245   | Hồ Trần Anh Tú       | 15/10/2000 | Quản trị kinh doanh K42D | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 28  | 4254010253   | Nguyễn Trung Kiên    | 14/01/2001 | Quản trị kinh doanh K42D | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 29  | 4254010258   | Trịnh Thị Bích Nhung | 27/11/2001 | Quản trị kinh doanh K42D | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 30  | 4254010267   | Trần Thị Kim Yến     | 09/11/2001 | Quản trị kinh doanh K42D | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 31  | 4254010269   | Tạ Thị Vàng          | 23/08/2000 | Quản trị kinh doanh K42D | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên               | Ngày sinh  | Lớp                      | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |             | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |           | Khoa                                              |
|-----|--------------|-------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|---------------------------------------------------|
|     |              |                         |            |                          | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1   | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                                                   |
| 32  | 4254010270   | Hồ Ngọc Phương Thảo     | 21/10/2001 | Quản trị kinh doanh K42D | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 33  | 4254010284   | Lê Khánh Linh           | 06/07/2001 | Quản trị kinh doanh K42D | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 34  | 4254010285   | Cao Tấn Đạt             | 17/12/2001 | Quản trị kinh doanh K42D | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 35  | 4254010286   | Dương Thanh Thủy Huệ    | 09/12/2001 | Quản trị kinh doanh K42D | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 36  | 4354010713   | Nguyễn Thị Thủy Trinh   | 27/10/2002 | Quản trị kinh doanh K43A | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 37  | 4354011084   | Phan Thị Thanh Hằng     | 20/08/2002 | Quản trị kinh doanh K43A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 38  | 4354010123   | Nguyễn Thị Ngọc Hân     | 19/05/2002 | Quản trị kinh doanh K43B | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 39  | 4354010184   | Nguyễn Sông Hương       | 02/07/2002 | Quản trị kinh doanh K43B | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 40  | 4354010370   | Văn Thị Phương Ngân     | 10/06/2001 | Quản trị kinh doanh K43B | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 41  | 4354010584   | Nguyễn Phạm Phương Thảo | 01/11/2002 | Quản trị kinh doanh K43D | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 42  | 4354011367   | Ung Thanh Phú           | 01/03/2002 | Quản trị kinh doanh K43E | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên               | Ngày sinh  | Lớp                        | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |                        | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |           | Khoa                                              |
|-----|--------------|-------------------------|------------|----------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|---------------------------------------------------|
|     |              |                         |            |                            | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1              | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                                                   |
| 43  | 4354011462   | Trần Cẩm Tài            | 18/01/2001 | Quản trị kinh doanh K43E   | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn            |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 44  | 4454010672   | Nguyễn Thanh Ngọc Quyên | 30/06/2003 | Quản trị kinh doanh K44D   | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn            |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 45  | 4454012274   | Nguyễn Ngọc Thuý        | 01/10/2003 | Quản trị kinh doanh K44H   | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn            |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 46  | 3954050015   | Nguyễn Thị Phương Thảo  | 07/05/1998 | Tài chính - Ngân hàng K39A | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn            |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 47  | 4054050060   | Nguyễn Hoàng Trường     | 14/05/1999 | Tài chính - Ngân hàng K40  | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn            |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 48  | 4154050072   | Lê Hoài Tường           | 12/09/2000 | Tài chính - Ngân hàng K41  | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn            |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 49  | 4254050011   | Dương Trọng Nhân        | 07/02/2001 | Tài chính - Ngân hàng K42  | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn            |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 50  | 4254050012   | Đặng Hồ Ngọc Trâm       | 02/06/2001 | Tài chính - Ngân hàng K42  | TOEIC C                  | TOEIC 660  | 052301002529    | 14/12/2022 | Viện KTGD Hoa Kỳ (ETS) |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 51  | 4254050015   | Nguyễn Thái Mai Ngân    | 17/01/2001 | Tài chính - Ngân hàng K42  | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn            |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 52  | 4254050016   | Trương Trần Thuý Quỳnh  | 20/03/2001 | Tài chính - Ngân hàng K42  | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn            |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 53  | 4254050019   | Trịnh Bảo Anh           | 26/06/2001 | Tài chính - Ngân hàng K42  | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn            |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên             | Ngày sinh  | Lớp                       | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |                        |        | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |                 |            |           | Khoa                                              |
|-----|--------------|-----------------------|------------|---------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|------------------------|--------|--------------------------|-----------------|------------|-----------|---------------------------------------------------|
|     |              |                       |            |                           | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1              | CC NN2 | Tên Loại 2               | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                                                   |
| 54  | 4254050025   | Đặng Thị Thanh Huệ    | 02/08/2001 | Tài chính - Ngân hàng K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn            |        |                          |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 55  | 4254050029   | Phạm Thị Ngọc Diệp    | 24/02/2001 | Tài chính - Ngân hàng K42 | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn            |        |                          |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 56  | 4254050037   | Bùi Thị Thuỳ Linh     | 21/11/2001 | Tài chính - Ngân hàng K42 | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn            |        |                          |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 57  | 4254050041   | Nguyễn Thị Bích Trâm  | 07/02/2001 | Tài chính - Ngân hàng K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn            |        |                          |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 58  | 4254050042   | Đinh Trương Kiều Uyên | 12/12/2001 | Tài chính - Ngân hàng K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn            |        |                          |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 59  | 4254050043   | Ngô Thị Mỹ Thơm       | 30/10/2001 | Tài chính - Ngân hàng K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn            |        |                          |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 60  | 4254050044   | Mai Thị Kim Nguyễn    | 05/04/2001 | Tài chính - Ngân hàng K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn            |        |                          |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 61  | 4254050051   | Vô Trung Hiếu         | 22/01/2001 | Tài chính - Ngân hàng K42 | TOEIC 750                | TOEIC 750  | 052201012664    | 04/3/2022  | Viện KTGD Hoa Kỳ (ETS) |        |                          |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 62  | 4254050054   | Nguyễn Hồng Trâm      | 13/06/2001 | Tài chính - Ngân hàng K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn            |        |                          |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 63  | 4254050057   | Phạm Thị Thanh Hiền   | 24/10/2001 | Tài chính - Ngân hàng K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn            |        |                          |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 64  | 4254050059   | Nguyễn Anh Thư        | 25/09/2001 | Tài chính - Ngân hàng K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn            |        |                          |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên         | Ngày sinh  | Lớp                                      | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |             | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |           | Khoa                                              |
|-----|--------------|-------------------|------------|------------------------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|---------------------------------------------------|
|     |              |                   |            |                                          | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1   | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                                                   |
| 65  | 4254050066   | Nguyễn Thu Vân    | 09/02/1999 | Tài chính - Ngân hàng K42                | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 66  | 4254050071   | Hà Thị Thương     | 12/07/2001 | Tài chính - Ngân hàng K42                | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 67  | 4154060039   | Trần Minh Ngọc    | 17/11/2000 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K41A | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 68  | 4254060008   | Phạm Thị Cẩm Lý   | 20/11/2001 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 69  | 4254060010   | Đình Gia Huy      | 23/05/2001 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 70  | 4254060014   | Võ Thị Lan Hương  | 21/04/2001 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 71  | 4254060015   | Vũ Hoài Trúc Nhã  | 02/11/2001 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 72  | 4254060019   | Thái Sinh Gia Hân | 15/04/2001 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 73  | 4254060023   | Phạm Thị Mỹ Trinh | 22/10/2001 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K42A | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 74  | 4254060024   | Nguyễn Thanh Châu | 24/07/2001 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 75  | 4254060037   | Thái Thị Kim Uyên | 08/12/2001 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |

gic



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên           | Ngày sinh  | Lớp                                      | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |        |            |                 | Khoa |                                                   |
|-----|--------------|---------------------|------------|------------------------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|--------------------------|--------|------------|-----------------|------|---------------------------------------------------|
|     |              |                     |            |                                          | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1                | CC NN2 | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 |      | Ngày Cấp 2                                        |
| 76  | 4254060042   | Hồ Thị Ngọc Hiếu    | 25/04/2001 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn              |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 77  | 4254060052   | Lê Thị Như Quỳnh    | 18/01/2001 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn              |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 78  | 4254060076   | Nguyễn Thị Hồng Lý  | 28/04/2001 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn              |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 79  | 4254060084   | Nguyễn Như Quỳnh    | 16/08/2001 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn              |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 80  | 4254060090   | Ngô Thuỳ Trang      | 07/08/2001 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn              |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 81  | 4254060091   | Nguyễn Thị Mỹ       | 02/03/2001 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn              |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 82  | 4254060101   | Ung Thị Bích Tâm    | 01/11/2001 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn              |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 83  | 4254060107   | Nguyễn Quỳnh Như    | 08/10/2001 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn              |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 84  | 4254060110   | Đặng Trinh Ngọc Hân | 11/02/2000 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn              |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 85  | 4254060126   | Trần Thị Ly         | 20/03/2000 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn              |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 86  | 4254060130   | Trần Thị Minh Thuý  | 06/03/2001 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn              |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên             | Ngày sinh  | Lớp                                      | Chuyên đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |                        | Chuyên đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |                                                   | Khoa |
|-----|--------------|-----------------------|------------|------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------|------------|------------------------|---------------------------|------------|-----------------|------------|---------------------------------------------------|------|
|     |              |                       |            |                                          | CC NN1                    | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1              | CC NN2                    | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2                                         |      |
| 87  | 4254060131   | Đinh Nguyễn Hạ Vi     | 25/06/2001 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K42B | B1                        | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn            |                           |            |                 |            | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |      |
| 88  | 4254069001   | Nguyễn Thị Bích Huyền | 06/02/2001 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K42B | B1                        | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn            |                           |            |                 |            | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |      |
| 89  | 4254060061   | Trần Thị Thanh Ngân   | 25/01/2001 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K42C | B1                        | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn            |                           |            |                 |            | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |      |
| 90  | 4254060065   | Dương Thị Kiều Diễm   | 24/09/2001 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K42C | B1                        | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn            |                           |            |                 |            | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |      |
| 91  | 4254060070   | Đào Trần Xuân Diệu    | 12/10/2001 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K42C | B1                        | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn            |                           |            |                 |            | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |      |
| 92  | 4254060073   | Lê Thuý Ngân          | 07/05/2001 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K42C | B1                        | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn            |                           |            |                 |            | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |      |
| 93  | 4254060134   | Võ Hoàng Phi          | 15/04/2001 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K42C | B1                        | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn            |                           |            |                 |            | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |      |
| 94  | 4254060142   | Huỳnh Tuyết Sa        | 26/05/2001 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K42C | TOEIC C                   | TOEIC 580  | 01428821        | 13/4/2023  | Viện KTGD Hoa Kỳ (ETS) |                           |            |                 |            | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |      |
| 95  | 4254060148   | Lê Phước Hậu          | 16/03/2001 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K42C | B1                        | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn            |                           |            |                 |            | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |      |
| 96  | 4254060157   | Phan Thị Mỹ           | 01/07/2001 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K42C | B1                        | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn            |                           |            |                 |            | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |      |
| 97  | 4254060160   | Đỗ Lê Thành Tài       | 02/11/2001 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K42C | B1                        | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn            |                           |            |                 |            | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |      |



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên             | Ngày sinh  | Lớp                                      | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |             | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |           | Khoa                                              |
|-----|--------------|-----------------------|------------|------------------------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|---------------------------------------------------|
|     |              |                       |            |                                          | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1   | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                                                   |
| 98  | 4254060163   | Phạm Văn Trà          | 03/05/2001 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K42C | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 99  | 4254060170   | Nguyễn Thanh Vi       | 05/02/2001 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành K42C | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 100 | 4154070097   | Trần Thị Thuý Hằng    | 07/10/2000 | Quản trị khách sạn K41B                  | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 101 | 4154070199   | Huỳnh Nguyễn Tường Vy | 12/11/2000 | Quản trị khách sạn K41C                  | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 102 | 4154070233   | Nguyễn Thị Thanh Ngân | 24/04/2000 | Quản trị khách sạn K41C                  | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 103 | 4254070009   | Phạm Thị Phương Thao  | 14/06/2001 | Quản trị khách sạn K42A                  | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 104 | 4254070012   | Lê Nguyễn Hoàng Dung  | 21/11/2001 | Quản trị khách sạn K42A                  | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 105 | 4254070017   | Nguyễn Thị Hiếu       | 11/09/2001 | Quản trị khách sạn K42A                  | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 106 | 4254070019   | Huỳnh Thị Trúc Mì     | 09/04/2001 | Quản trị khách sạn K42A                  | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 107 | 4254070020   | Vì Thị Huyền          | 22/12/2001 | Quản trị khách sạn K42A                  | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 108 | 4254070029   | Đào Thị Tuyết Trinh   | 04/01/2001 | Quản trị khách sạn K42A                  | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên             | Ngày sinh  | Lớp                     | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |             |  | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |           |  | Khoa                                              |
|-----|--------------|-----------------------|------------|-------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-------------|--|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|--|---------------------------------------------------|
|     |              |                       |            |                         | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1   |  | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |  |                                                   |
| 109 | 4254070032   | Đặng Thị Huyền Diệu   | 10/10/2001 | Quản trị khách sạn K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |  |                          |            |                 |            |           |  | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 110 | 4254070035   | Nguyễn Huỳnh Như      | 05/06/2001 | Quản trị khách sạn K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |  |                          |            |                 |            |           |  | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 111 | 4254070056   | Bùi Nhật Diễm         | 16/09/2001 | Quản trị khách sạn K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |  |                          |            |                 |            |           |  | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 112 | 4254079001   | Nguyễn Lê Nhật Uyên   | 18/11/2001 | Quản trị khách sạn K42A | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |  |                          |            |                 |            |           |  | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 113 | 4254070080   | Nguyễn Thị Thanh Thảo | 07/02/2001 | Quản trị khách sạn K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |  |                          |            |                 |            |           |  | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 114 | 4254070084   | Đặng Thị Hậu          | 29/08/2001 | Quản trị khách sạn K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |  |                          |            |                 |            |           |  | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 115 | 4254070089   | Trần Thị Thanh Trang  | 27/03/2001 | Quản trị khách sạn K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |  |                          |            |                 |            |           |  | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 116 | 4254070099   | Phạm Thị Hồng Linh    | 27/08/2001 | Quản trị khách sạn K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 4195/QĐ-DHQN    | 30/12/2022 | DH Quy Nhơn |  |                          |            |                 |            |           |  | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 117 | 4254070110   | Phạm Thị Mỹ Linh      | 24/05/2000 | Quản trị khách sạn K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |  |                          |            |                 |            |           |  | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 118 | 4254070126   | Võ Thị Mỹ Dung        | 10/11/2001 | Quản trị khách sạn K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |  |                          |            |                 |            |           |  | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 119 | 4254070128   | Lê Thị Hiền           | 06/10/2001 | Quản trị khách sạn K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |  |                          |            |                 |            |           |  | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên              | Ngày sinh  | Lớp                     | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |             |        | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |                 |            |           | Khoa                                              |
|-----|--------------|------------------------|------------|-------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-------------|--------|--------------------------|-----------------|------------|-----------|---------------------------------------------------|
|     |              |                        |            |                         | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1   | CC NN2 | Tên Loại 2               | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                                                   |
| 120 | 4254070132   | Nguyễn Thị Tuyết Hoa   | 20/09/2001 | Quản trị khách sạn K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 121 | 4254070135   | Bùi Thị Thảo Vy        | 24/07/2001 | Quản trị khách sạn K42B | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 122 | 4254070139   | Nguyễn Thị Thuý Kiều   | 10/12/2001 | Quản trị khách sạn K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 123 | 4254070147   | Nguyễn Hữu Vinh        | 09/06/2001 | Quản trị khách sạn K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 124 | 4254070232   | Nguyễn Thị Thảo Nguyên | 21/10/2001 | Quản trị khách sạn K42B | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 125 | 4254070157   | Nguyễn Thị Diễm Thuý   | 28/02/2001 | Quản trị khách sạn K42C | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 126 | 4254070163   | Lê Thị Thu Thảo        | 12/01/2001 | Quản trị khách sạn K42C | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 127 | 4254070172   | Lê Trần Quỳnh Mai      | 04/06/2001 | Quản trị khách sạn K42C | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 128 | 4254070174   | Trần Thị Thu Ba        | 28/12/2001 | Quản trị khách sạn K42C | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 129 | 4254070184   | Trần An Khang          | 16/08/2001 | Quản trị khách sạn K42C | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 130 | 4254070186   | Đỗ Phương Quỳnh        | 08/09/2001 | Quản trị khách sạn K42C | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên             | Ngày sinh  | Lớp                     | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |             | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |           | Khoa                                              |
|-----|--------------|-----------------------|------------|-------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|---------------------------------------------------|
|     |              |                       |            |                         | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1   | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                                                   |
| 131 | 4254070187   | Phan Văn Thuận        | 22/08/2001 | Quản trị khách sạn K42C | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 132 | 4254070192   | Trần Quang            | 11/10/2001 | Quản trị khách sạn K42C | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 133 | 4254070215   | Nguyễn Ngọc Ánh Thư   | 12/11/2001 | Quản trị khách sạn K42C | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 134 | 4254070217   | Đinh Văn Tùng         | 14/08/2001 | Quản trị khách sạn K42C | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 135 | 4254070238   | Đoàn Thị Nguyễn       | 29/07/2001 | Quản trị khách sạn K42C | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 136 | 4254070255   | Phan Thị Hoa Mỹ       | 02/01/2001 | Quản trị khách sạn K42D | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 137 | 4254070258   | Nguyễn Thị Thu Hồng   | 29/01/2001 | Quản trị khách sạn K42D | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 138 | 4254070259   | Đỗ Thị Hương Ngọc     | 13/08/2001 | Quản trị khách sạn K42D | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 139 | 4254070267   | Nguyễn Thị Thuý Duyên | 08/09/2001 | Quản trị khách sạn K42D | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 140 | 4254070268   | Ngô Trần Mỹ Duyên     | 04/12/2001 | Quản trị khách sạn K42D | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 141 | 4254070275   | Đỗ Hải Giang          | 25/12/2001 | Quản trị khách sạn K42D | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên             | Ngày sinh  | Lớp                     | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |        |            |                 | Khoa |                                                   |
|-----|--------------|-----------------------|------------|-------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|--------------------------|--------|------------|-----------------|------|---------------------------------------------------|
|     |              |                       |            |                         | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1                | CC NN2 | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 |      | Ngày Cấp 2                                        |
| 142 | 4254070277   | Đỗ Trường Giang       | 25/12/2001 | Quản trị khách sạn K42D | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn              |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 143 | 4254070286   | Lê Hoàng Mỹ Duyên     | 29/01/2001 | Quản trị khách sạn K42D | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn              |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 144 | 4254070287   | Lê Thị Mỹ Nhung       | 24/07/2001 | Quản trị khách sạn K42D | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn              |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 145 | 4254070292   | Trần Ngọc Tuấn        | 10/10/2001 | Quản trị khách sạn K42D | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn              |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 146 | 4254070295   | Thái Thị Ngọc Hiền    | 02/02/2001 | Quản trị khách sạn K42D | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn              |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 147 | 4254070306   | Nguyễn Thị Thu Thủy   | 26/04/2001 | Quản trị khách sạn K42D | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn              |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 148 | 4254070310   | Phan Thanh Minh       | 28/10/1999 | Quản trị khách sạn K42D | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn              |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 149 | 4254070311   | Nguyễn Thị Ngọc Trang | 01/01/2001 | Quản trị khách sạn K42D | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn              |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 150 | 4254070315   | Nguyễn Hoài Hiệu      | 30/06/2001 | Quản trị khách sạn K42D | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn              |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 151 | 4254070316   | Nguyễn Văn Tinh       | 25/04/2001 | Quản trị khách sạn K42D | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn              |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 152 | 4254070317   | Bùi Hữu Quang         | 05/05/2001 | Quản trị khách sạn K42D | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn              |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên              | Ngày sinh  | Lớp                          | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |                        | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |           | Khoa                                              |
|-----|--------------|------------------------|------------|------------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|---------------------------------------------------|
|     |              |                        |            |                              | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1              | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                                                   |
| 153 | 4254070328   | Bùi Nguyễn Anh Tuấn    | 26/04/2001 | Quản trị khách sạn K42D      | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn            |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 154 | 4354070131   | Nguyễn Phương Hiền     | 27/11/2002 | Quản trị khách sạn K43B      | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn            |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 155 | 4354070672   | Hồ Thị Ngọc Xuyên      | 05/09/2002 | Quản trị khách sạn K43B      | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn            |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 156 | 4354070260   | Trương Lục             | 06/12/2002 | Quản trị khách sạn K43C      | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn            |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 157 | 4354071047   | Nguyễn Thị Mỹ Nhã      | 30/07/2002 | Quản trị khách sạn K43D      | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn            |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 158 | 4254010082   | Đoàn Thị Hải           | 03/02/2001 | Quản trị kinh doanh K42 (TA) | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn            |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 159 | 4254010133   | Nguyễn Trúc Xuân Thanh | 20/10/2001 | Quản trị kinh doanh K42 (TA) | TOEIC C                  | TOEIC595   | 052301004585    | 18/5/2023  | Viện KTGD Hoa Kỳ (ETS) |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 160 | 4254010162   | Trần Trung Kiên        | 20/12/2001 | Quản trị kinh doanh K42 (TA) | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn            |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 161 | 4254010163   | Nguyễn Như Diệu Quỳnh  | 30/07/2001 | Quản trị kinh doanh K42 (TA) | TOEIC C                  | TOEIC650   | 052301003262    | 26/3/2023  | Viện KTGD Hoa Kỳ (ETS) |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 162 | 4254010188   | Nguyễn Ngọc Thiên Trúc | 04/02/2001 | Quản trị kinh doanh K42 (TA) | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn            |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 163 | 4254010218   | Nguyễn Thị Ánh Tuyết   | 08/08/2001 | Quản trị kinh doanh K42 (TA) | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn            |                          |            |                 |            |           | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên            | Ngày sinh  | Lớp                               | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |        |            |                 | Khoa |                                                   |
|-----|--------------|----------------------|------------|-----------------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|--------------------------|--------|------------|-----------------|------|---------------------------------------------------|
|     |              |                      |            |                                   | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1                | CC NN2 | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 |      | Ngày Cấp 2                                        |
| 164 | 4254010261   | Nguyễn Thanh Phụng   | 19/01/2001 | Quản trị kinh doanh K42 (TA)      | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn              |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 165 | 4254010266   | Lê Ngọc Giang Thanh  | 06/11/2001 | Quản trị kinh doanh K42 (TA)      | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn              |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 166 | 4254010275   | Nguyễn Văn Hiệp      | 10/01/2000 | Quản trị kinh doanh K42 (TA)      | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn              |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 167 | 4254010277   | Nguyễn Thị Hoan      | 11/12/2001 | Quản trị kinh doanh K42 (TA)      | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn              |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 168 | 4254010316   | Nguyễn Thị Chí Tháo  | 02/06/2001 | Quản trị kinh doanh K42 (TA)      | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn              |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |
| 169 | 405L010015   | Nguyễn Bạch Phúc Duy | 17/08/1993 | Tài chính - Ngân hàng (CĐ-ĐH) K40 | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn              |        |            |                 |      | Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh |

Danh sách gồm 169 sinh viên.

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH

TP. KHẢO THÍ VÀ BDCL

*[Signature]*

Nguyễn Thị Kim Thương

*[Signature]*

ThS. Nguyễn Hữu Tiến



PGS.TS. Đoàn Đức Tùng





| STT | Mã sinh viên | Họ và tên        | Ngày sinh  | Lớp                              | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |             |        | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |                 |            |           | Khoa                       |
|-----|--------------|------------------|------------|----------------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-------------|--------|--------------------------|-----------------|------------|-----------|----------------------------|
|     |              |                  |            |                                  | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1   | CC NN2 | Tên Loại 2               | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                            |
| 12  | 3851120100   | Dương Văn Tiến   | 10/11/1997 | Công nghệ kỹ thuật xây dựng K38B | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 13  | 4151120018   | Nguyễn Văn Lợi   | 09/01/1997 | Công nghệ kỹ thuật xây dựng K41  | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 14  | 4151120024   | Nguyễn Như Ý     | 29/01/2000 | Công nghệ kỹ thuật xây dựng K41  | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 15  | 4151120045   | Lê Thanh Luận    | 25/07/2000 | Công nghệ kỹ thuật xây dựng K41  | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 16  | 4151120046   | Trần Thanh Tùng  | 16/10/2000 | Công nghệ kỹ thuật xây dựng K41  | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 17  | 4151120054   | Ngô Minh Hoàng   | 31/10/2000 | Công nghệ kỹ thuật xây dựng K41  | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 18  | 4251160022   | Đặng Hoàng Anh   | 27/08/2001 | Kỹ thuật xây dựng K42            | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 19  | 4151170010   | Vô Thanh Nam     | 04/05/2000 | Kỹ thuật điện K41A               | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 20  | 4151170029   | Huỳnh Anh Đầu    | 20/01/2000 | Kỹ thuật điện K41A               | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 21  | 4151170086   | Đặng Phùng Thanh | 04/01/2000 | Kỹ thuật điện K41B               | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 22  | 4151170087   | Nguyễn Tiến Lực  | 15/08/2000 | Kỹ thuật điện K41B               | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 23  | 4151170093   | Nguyễn Vũ Duy    | 02/01/1996 | Kỹ thuật điện K41B               | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 24  | 4251170004   | Đào Thanh Phương | 01/04/2000 | Kỹ thuật điện K42                | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 25  | 4251170027   | Nguyễn Hữu Thảo  | 28/11/2001 | Kỹ thuật điện K42                | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 26  | 4251170032   | Tôn Minh Hào     | 12/06/2001 | Kỹ thuật điện K42                | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 27  | 4251170040   | Nguyễn Ngọc Hán  | 06/08/2001 | Kỹ thuật điện K42                | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 28  | 4251170041   | Nguyễn Đức Toàn  | 09/04/2001 | Kỹ thuật điện K42                | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 29  | 4251170043   | Cái Hữu Duy      | 13/11/2001 | Kỹ thuật điện K42                | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên        | Ngày sinh  | Lớp                               | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |             | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |           | Khoa                       |
|-----|--------------|------------------|------------|-----------------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|----------------------------|
|     |              |                  |            |                                   | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1   | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                            |
| 30  | 4251170052   | Nguyễn Tiến Phát | 08/04/2001 | Kỹ thuật điện K42                 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 31  | 4151180006   | Văn Công Quốc    | 14/05/2000 | Kỹ thuật điện từ - viễn thông K41 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 32  | 4151180010   | Phạm Trường Thọ  | 14/01/2000 | Kỹ thuật điện từ - viễn thông K41 | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 33  | 4151180012   | Trần Đại Vương   | 16/01/2000 | Kỹ thuật điện từ - viễn thông K41 | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |
| 34  | 4151180022   | Phan Phú Mạnh    | 05/10/2000 | Kỹ thuật điện từ - viễn thông K41 | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Kỹ thuật và Công nghệ |

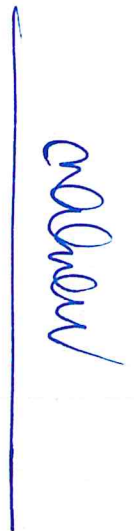
Danh sách gồm 34 sinh viên.

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH

TP. KHẢO THÍ VÀ BDCL



Nguyễn Thị Kim Thương



ThS. Nguyễn Hữu Tiến





BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

DANH SÁCH CÔNG NHẬN SINH VIÊN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1473/QĐ-DHQN, ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên             | Ngày sinh  | Lớp                  | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |             | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |           | Khoa         |
|-----|--------------|-----------------------|------------|----------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|--------------|
|     |              |                       |            |                      | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1   | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |              |
| 1   | 4251010001   | Hà Thị Ngọc Trinh     | 20/08/2001 | Sư phạm Toán học K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Sư phạm |
| 2   | 4251010002   | Lê Văn Thông          | 08/09/2001 | Sư phạm Toán học K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Sư phạm |
| 3   | 4251010003   | Nguyễn Lê Hương Duyên | 20/11/2001 | Sư phạm Toán học K42 | B2                       | Tiếng Anh  | 1452/QĐ-DHQN    | 08/6/2022  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Sư phạm |
| 4   | 4251010004   | Vũ Nguyễn Thảo My     | 11/07/2001 | Sư phạm Toán học K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Sư phạm |
| 5   | 4251010008   | Trần Thị Kim Thoa     | 12/07/2001 | Sư phạm Toán học K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Sư phạm |
| 6   | 4251010010   | Châu Thị Ngọc Tuyết   | 25/12/2001 | Sư phạm Toán học K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Sư phạm |
| 7   | 4251010011   | Đoàn Thị Thuý Vân     | 01/03/2001 | Sư phạm Toán học K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Sư phạm |
| 8   | 4251010019   | Cao Quang Huy         | 04/01/2001 | Sư phạm Toán học K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Sư phạm |
| 9   | 4251010021   | Cù Thế Việt           | 03/11/2001 | Sư phạm Toán học K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Sư phạm |
| 10  | 4251010023   | Lê Trọng Nhân         | 07/03/2001 | Sư phạm Toán học K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Sư phạm |
| 11  | 4251010028   | Nguyễn Thị Sang       | 27/02/1999 | Sư phạm Toán học K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Sư phạm |
| 12  | 4251010036   | Lương Thị Hồng Thuận  | 10/03/2001 | Sư phạm Toán học K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Sư phạm |

gvc

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên            | Ngày sinh  | Lớp                  | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |             |        | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |                 |            |           |  |              | Khoa |
|-----|--------------|----------------------|------------|----------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-------------|--------|--------------------------|-----------------|------------|-----------|--|--------------|------|
|     |              |                      |            |                      | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1   | CC NN2 | Tên Loại 2               | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |  |              |      |
| 13  | 4251010042   | Đào Thị Kiều Oanh    | 12/08/2001 | Sư phạm Toán học K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           |  | Khoa Sư phạm |      |
| 14  | 4251010044   | Hồ Văn Tư            | 03/03/1996 | Sư phạm Toán học K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           |  | Khoa Sư phạm |      |
| 15  | 4251010045   | Lê Thanh Huy         | 29/06/2001 | Sư phạm Toán học K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           |  | Khoa Sư phạm |      |
| 16  | 4251010046   | Huỳnh Quốc Đạt       | 29/04/2001 | Sư phạm Toán học K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           |  | Khoa Sư phạm |      |
| 17  | 4251010047   | Bùi Anh Thư          | 03/04/2001 | Sư phạm Toán học K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           |  | Khoa Sư phạm |      |
| 18  | 4251010053   | Võ Thị Hoàng Nhật    | 03/07/2001 | Sư phạm Toán học K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           |  | Khoa Sư phạm |      |
| 19  | 4251020004   | Nguyễn Lê Bảo Trân   | 02/05/2001 | Sư phạm Vật lý K42   | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           |  | Khoa Sư phạm |      |
| 20  | 4251020005   | Phạm Phước Thành     | 23/10/2001 | Sư phạm Vật lý K42   | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           |  | Khoa Sư phạm |      |
| 21  | 4251020007   | Tạ Thị Thu Hằng      | 26/06/2001 | Sư phạm Vật lý K42   | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           |  | Khoa Sư phạm |      |
| 22  | 4251020008   | Nguyễn Thị Mỹ Thương | 07/03/2001 | Sư phạm Vật lý K42   | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           |  | Khoa Sư phạm |      |
| 23  | 3851130021   | Trần Ngọc May        | 24/7/1997  | Sư phạm Tin học K38  | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           |  | Khoa Sư phạm |      |
| 24  | 4252010001   | Kiều Mỹ Thoa         | 23/05/2001 | Sư phạm Hóa học K42  | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           |  | Khoa Sư phạm |      |
| 25  | 4252010003   | Nguyễn Kim Thi       | 20/10/2001 | Sư phạm Hóa học K42  | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           |  | Khoa Sư phạm |      |
| 26  | 4252010011   | Hán Mai Bảo Trân     | 26/11/2001 | Sư phạm Hóa học K42  | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           |  | Khoa Sư phạm |      |
| 27  | 4053010003   | Trần Việt Huy        | 17/03/1999 | Sư phạm sinh học K40 | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           |  | Khoa Sư phạm |      |
| 28  | 4156010038   | Mai Đặng Đức Thịnh   | 12/07/2000 | Sư phạm Ngữ văn K41  | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           |  | Khoa Sư phạm |      |
| 29  | 4256010002   | Phan Thị Tuyết Sương | 07/08/2001 | Sư phạm Ngữ văn K42  | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           |  | Khoa Sư phạm |      |



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên              | Ngày sinh  | Lớp                    | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |             |                 |            |                                   | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |             |                 |            |                                          | Khoa         |
|-----|--------------|------------------------|------------|------------------------|--------------------------|-------------|-----------------|------------|-----------------------------------|--------------------------|-------------|-----------------|------------|------------------------------------------|--------------|
|     |              |                        |            |                        | CC NN1                   | Tên loại 1  | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1                         | CC NN2                   | Tên Loại 2  | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2                                |              |
| 30  | 4256010004   | Võ Thị Hoàng Thi       | 29/08/2001 | Sư phạm Ngữ văn K42    | B2                       | Tiếng Trung | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn                       |                          |             |                 |            |                                          | Khoa Sư phạm |
| 31  | 4256010007   | Nguyễn Ngọc Kiều Trinh | 02/09/2001 | Sư phạm Ngữ văn K42    | B1                       | Tiếng Anh   | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn                       |                          |             |                 |            |                                          | Khoa Sư phạm |
| 32  | 4256010011   | Đoàn Thị Thanh Ngọc    | 19/07/2000 | Sư phạm Ngữ văn K42    | B1                       | Tiếng Anh   | 1694/QĐ-DHQN    | 30/6/2022  | DH Quy Nhơn                       |                          |             |                 |            |                                          | Khoa Sư phạm |
| 33  | 4256010018   | Nguyễn Đại Dương       | 17/07/2001 | Sư phạm Ngữ văn K42    | B1                       | Tiếng Anh   | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn                       |                          |             |                 |            |                                          | Khoa Sư phạm |
| 34  | 4256010029   | Trần Thị Cẩm Tú        | 01/06/2001 | Sư phạm Ngữ văn K42    | B1                       | Tiếng Anh   | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn                       |                          |             |                 |            |                                          | Khoa Sư phạm |
| 35  | 4156020016   | Bhiling Canh           | 26/01/2000 | Sư phạm Lịch sử K41    | B1                       | Tiếng Anh   | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn                       |                          |             |                 |            |                                          | Khoa Sư phạm |
| 36  | 4256030015   | Nguyễn Tạ Thuý Trang   | 25/10/2001 | Sư phạm Địa lý K42     | B1                       | Tiếng Anh   | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn                       |                          |             |                 |            |                                          | Khoa Sư phạm |
| 37  | 4057010034   | Trần Hoàng Lam         | 29/07/1999 | Sư phạm Tiếng Anh K40A | B2                       | Apis155     | 22823151        | 21/8/2022  | HD Anh                            | B1                       | Tiếng Pháp  | 1417/QĐ-DHQN    | 06/02/2023 | DH Quy Nhơn                              | Khoa Sư phạm |
| 38  | 4157010024   | Nguyễn Như Trúc        | 24/10/2000 | Sư phạm Tiếng Anh K41A | TOEIC C                  | TOEIC 860   | 052300015394    | 16/3/2023  | Viện KTGĐ Hoa Kỳ (ETS)            | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32112038189    | 05/12/2021 | TT GD Ngôn ngữ và HT                     | Khoa Sư phạm |
| 39  | 4157010026   | Nguyễn Như Trinh       | 24/10/2000 | Sư phạm Tiếng Anh K41A | TOEIC C                  | TOEIC 880   | 052300003463    | 16/3/2023  | Viện KTGĐ Hoa Kỳ (ETS)            | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32112038131    | 05/12/2021 | TT GD Ngôn ngữ và HT                     | Khoa Sư phạm |
| 40  | 4157010093   | Hồ Nguyễn Hoàng Ngọc   | 25/05/2000 | Sư phạm Tiếng Anh K41A |                          | Tiếng Anh   | 2930328         | 25/2/2023  | British Council Viet Nam HCM City | ILPT N4                  | Tiếng Nhật  | N4A241570A      | 12/01/2023 | Japan Educational Exchanges and Services | Khoa Sư phạm |
| 41  | 4157010085   | Đặng Thị Canh Thìn     | 01/09/2000 | Sư phạm Tiếng Anh K41B | B2                       | Apis160     | 2772295         | 06/04/2022 | HD Anh                            | B1                       | Tiếng Pháp  | 2755/QĐ-DHQN    | 13/9/2022  | DH Quy Nhơn                              | Khoa Sư phạm |
| 42  | 4257010001   | Trần Huỳnh Bảo Trân    | 28/02/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42A |                          | Tiếng Anh   | 2964356         | 21/4/2023  | British Council Viet Nam HCM City | B1                       | Tiếng Trung | 3081/QĐ-DHQN    | 12/09/2022 | DH Quy Nhơn                              | Khoa Sư phạm |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên            | Ngày sinh  | Lớp                    | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |                                   | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |             |                 |            |             | Khoa         |
|-----|--------------|----------------------|------------|------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------------------------------|--------------------------|-------------|-----------------|------------|-------------|--------------|
|     |              |                      |            |                        | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1                         | CC NN2                   | Tên Loại 2  | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2   |              |
| 43  | 4257010003   | Lê Thị Ngọc Ánh      | 22/07/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42A |                          | Tiếng Anh  | 2979241         | 21/5/2023  | British Council Viet Nam Hanoi    | B1                       | Tiếng Trung | 3801/QĐ-ĐHQN    | 12/09/2022 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 44  | 4257010005   | Hồ Minh Phương       | 24/11/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42A |                          | Tiếng Anh  | 2968352         | 28/4/2023  | British Council Viet Nam Hanoi    | B1                       | Tiếng Pháp  | 1440/QĐ-ĐHQN    | 06/10/2022 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 45  | 4257010007   | Nguyễn Ngô Thuý Vân  | 11/10/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42A |                          | Tiếng Anh  | 2968362         | 28/4/2023  | British Council Viet Nam Hanoi    | B1                       | Tiếng Trung | 3081/QĐ-ĐHQN    | 12/09/2022 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 46  | 4257010008   | Đàm Thị Thuý         | 04/04/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42A |                          | Tiếng Anh  | 2972175         | 28/4/2023  | British Council Viet Nam HCM City | B1                       | Tiếng Trung | 3081/QĐ-ĐHQN    | 12/09/2022 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 47  | 4257010009   | Ngô Thanh Nhung      | 08/02/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42A |                          | Tiếng Anh  | 2968359         | 28/4/2023  | British Council Viet Nam Hanoi    | B1                       | Tiếng Trung | 3081/QĐ-ĐHQN    | 12/09/2022 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 48  | 4257010011   | Đinh Thị Hiền Phương | 22/12/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42A |                          | Tiếng Anh  | 2968361         | 28/4/2023  | British Council Viet Nam Hanoi    | B1                       | Tiếng Trung | 3801/QĐ-ĐHQN    | 09/12/2022 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 49  | 4257010012   | Trần Thành Tiến      | 03/04/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42A |                          | Tiếng Anh  | 2968348         | 28/4/2023  | British Council Viet Nam Hanoi    | B1                       | Tiếng Pháp  | 1417/QĐ-ĐHQN    | 06/02/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 50  | 4257010016   | Ngô Quỳnh Như        | 07/12/2000 | Sư phạm Tiếng Anh K42A |                          | Tiếng Anh  | 2978351         | 28/4/2023  | British Council Viet Nam Hanoi    | B2                       | Tiếng Trung | 1417/QĐ-ĐHQN    | 06/02/2023 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 51  | 4257010017   | Nguyễn Như Quỳnh     | 10/02/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42A |                          | Tiếng Anh  | 2968376         | 28/4/2023  | British Council Viet Nam Hanoi    | B1                       | Tiếng Trung | 3801/QĐ-ĐHQN    | 12/09/2022 | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |
| 52  | 4257010019   | Dương Thị Thu Quỳ    | 03/12/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42A |                          | Tiếng Anh  | 2968353         | 28/4/2023  | British Council Viet Nam Hanoi    | B2                       | Tiếng Trung | 133/QĐ-ĐHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn | Khoa Sư phạm |



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên             | Ngày sinh  | Lớp                    | Chứng đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |                                   | Chứng đầu ra Ngoại ngữ 2 |             |                 |            |                      | Khoa         |
|-----|--------------|-----------------------|------------|------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------------------------------|--------------------------|-------------|-----------------|------------|----------------------|--------------|
|     |              |                       |            |                        | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1                         | CC NN2                   | Tên Loại 2  | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2            |              |
| 53  | 4257010020   | Lê Nguyễn Yên Bình    | 11/12/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42A |                          | Tiếng Anh  | 2968368         | 28/4/2023  | British Council Viet Nam Hanoi    | B1                       | Tiếng Trung | 3801/QĐ-DHQN    | 09/12/2022 | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Sư phạm |
| 54  | 4257010024   | Phạm Ngọc Thảo        | 30/10/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42A |                          | Tiếng Anh  | 2983242         | 21/5/2023  | British Council Viet Nam HCM City | B1                       | Tiếng Trung | 3801/QĐ-DHQN    | 12/09/2022 | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Sư phạm |
| 55  | 4257010027   | Sơ Ly Thị Quỳnh Giang | 07/10/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42A |                          | Tiếng Anh  | 2968365         | 28/4/2023  | British Council Viet Nam Hanoi    | B2                       | Tiếng Trung | 3081/QĐ-DHQN    | 12/09/2022 | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Sư phạm |
| 56  | 4257010028   | Phạm Ngọc Như Ý       | 01/06/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42A |                          | Tiếng Anh  | 2968360         | 28/4/2023  | British Council Viet Nam Hanoi    | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32205013240    | 14/5/2022  | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Sư phạm |
| 57  | 4257010029   | Nguyễn Huyền Trang    | 28/04/2000 | Sư phạm Tiếng Anh K42A |                          | Tiếng Anh  | 2968378         | 28/4/2023  | British Council Viet Nam Hanoi    | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32205013240    | 14/5/2022  | TT GD Ngôn ngữ và HT | Khoa Sư phạm |
| 58  | 4257010032   | Nguyễn Ngọc Anh Thư   | 24/06/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42A | TOEIC C                  | TOEIC 850  | 056301004910    | 17/5/2023  | Viện KTGD Hoa Kỳ (ETS)            | B1                       | Tiếng Trung | 3801/QĐ-DHQN    | 9/12/2022  | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Sư phạm |
| 59  | 4257010033   | Trần Lê Quốc Bảo      | 08/11/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42A |                          | Tiếng Anh  | 2968364         | 28/4/2023  | British Council Viet Nam Hanoi    | B1                       | Tiếng Trung | 3801/QĐ-DHQN    | 12/09/2022 | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Sư phạm |
| 60  | 4257010038   | Lê Nguyễn Quỳnh Hương | 21/03/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42A |                          | Tiếng Anh  | 2968342         | 28/4/2023  | British Council Viet Nam Hanoi    | B1                       | Tiếng Trung | 1417/QĐ-DHQN    | 06/02/2023 | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Sư phạm |
| 61  | 4257010040   | Phạm Thị Võ Anh       | 10/10/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42A |                          | Tiếng Anh  | 2968380         | 28/4/2023  | British Council Viet Nam Hanoi    | B1                       | Tiếng Pháp  | 1440/QĐ-DHQN    | 06/10/2022 | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Sư phạm |
| 62  | 4257010041   | Đỗ Thị Diệu Trang     | 29/01/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42A |                          | Tiếng Anh  | 2968356         | 28/4/2023  | British Council Viet Nam Hanoi    | B1                       | Tiếng Trung | 3801/QĐ-DHQN    | 09/12/2022 | ĐH Quy Nhơn          | Khoa Sư phạm |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên           | Ngày sinh  | Lớp                    | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |                                   | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |             |                 |            |                                               | Khoa         |
|-----|--------------|---------------------|------------|------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------------------------------|--------------------------|-------------|-----------------|------------|-----------------------------------------------|--------------|
|     |              |                     |            |                        | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1                         | CC NN2                   | Tên Loại 2  | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2                                     |              |
| 63  | 4257010042   | Hồ Thị Hồng Vân     | 20/04/2000 | Sư phạm Tiếng Anh K42A |                          | Tiếng Anh  | 2972176         | 28/4/2023  | British Council Viet Nam HCM City | B1                       | Tiếng Trung | 3081/QĐ-ĐHQN    | 12/09/2022 | ĐH Quy Nhơn                                   | Khoa Sư phạm |
| 64  | 4257010044   | Hồ Lâm Quốc         | 03/12/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42A |                          | Tiếng Anh  | 2977992         | 14/5/2023  | British Council Viet Nam HCM City | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32303004053    | 11/3/2023  | CENTER FOR LANGUAGE EDUCATION AND COOPERATION | Khoa Sư phạm |
| 65  | 4257010073   | Võ Hoàng Châu       | 12/04/2000 | Sư phạm Tiếng Anh K42A | C1                       | IELTS 8.0  | 052300008362    | 30/12/2022 | ĐH Anh                            | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32205014048    | 14/5/2022  | T.T GD Ngôn ngữ và HT                         | Khoa Sư phạm |
| 66  | 4257010093   | Nguyễn Thị Trà My   | 11/08/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42A |                          | Tiếng Anh  | 2983240         | 21/5/2023  | British Council Viet Nam HCM City | B1                       | Tiếng Trung | 3801/QĐ-ĐHQN    | 12/09/2022 | ĐH Quy Nhơn                                   | Khoa Sư phạm |
| 67  | 4257010097   | Phạm Võ Phúc Tân    | 15/04/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42A |                          | Tiếng Anh  | 2952352         | 24/3/2023  | British Council Viet Nam Hanoi    | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32203008062    | 26/3/2022  | CENTER FOR LANGUAGE EDUCATION AND COOPERATION | Khoa Sư phạm |
| 68  | 4257010046   | Nguyễn Thị Mỹ Thuận | 12/09/2000 | Sư phạm Tiếng Anh K42B |                          | Tiếng Anh  | 2968375         | 28/4/2023  | British Council Viet Nam Hanoi    | B1                       | Tiếng Trung | 1417/QĐ-ĐHQN    | 06/02/2023 | ĐH Quy Nhơn                                   | Khoa Sư phạm |
| 69  | 4257010049   | Nguyễn Thanh Hằng   | 07/09/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42B |                          | Tiếng Anh  | 2979238         | 21/5/2023  | British Council Viet Nam Hanoi    | B2                       | Tiếng Trung | 3801/QĐ-ĐHQN    | 09/12/2022 | ĐH Quy Nhơn                                   | Khoa Sư phạm |
| 70  | 4257010051   | Huỳnh Thị Tuyết Kha | 25/10/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42B |                          | Tiếng Anh  | 2964349         | 21/4/2023  | British Council Viet Nam HCM City | B1                       | Tiếng Pháp  | 2755/QĐ-ĐHQN    | 09/12/2022 | ĐH Quy Nhơn                                   | Khoa Sư phạm |



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên               | Ngày sinh  | Lớp                    | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |                                   | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |             |                 |            |                                               | Khoa         |
|-----|--------------|-------------------------|------------|------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------------------------------|--------------------------|-------------|-----------------|------------|-----------------------------------------------|--------------|
|     |              |                         |            |                        | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1                         | CC NN2                   | Tên Loại 2  | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2                                     |              |
| 71  | 4257010052   | Nguyễn Thị Thanh Truyền | 20/03/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42B |                          | Tiếng Anh  | 2972159         | 28/4/2023  | British Council Viet Nam HCM City | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32304014240    | 09/4/2023  | CENTER FOR LANGUAGE EDUCATION AND COOPERATION | Khoa Sư phạm |
| 72  | 4257010054   | Hoàng Phương Quỳnh      | 02/07/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42B |                          | Tiếng Anh  | 2972201         | 28/4/2023  | British Council Viet Nam Hanoi    | B1                       | Tiếng Trung | 3801/QĐ-DHQN    | 9/12/2022  | DH Quy Nhơn                                   | Khoa Sư phạm |
| 73  | 4257010055   | Lê Võ Hà Giang          | 02/01/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42B |                          | Tiếng Anh  | 2968379         | 28/4/2023  | British Council Viet Nam Hanoi    | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32205013227    | 14/5/2022  | CENTER FOR LANGUAGE EDUCATION AND COOPERATION | Khoa Sư phạm |
| 74  | 4257010056   | Quảng Thị Thủy Diệu     | 11/12/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42B |                          | Tiếng Anh  | 2980722         | 18/5/2023  | British Council Viet Nam Hanoi    | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32304014222    | 09/4/2023  | CENTER FOR LANGUAGE EDUCATION AND COOPERATION | Khoa Sư phạm |
| 75  | 4257010060   | Trần Vũ Như Phú         | 02/09/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42B |                          | Tiếng Anh  | 2968371         | 28/4/2023  | British Council Viet Nam Hanoi    | B1                       | Tiếng Trung | 3081/QĐ-DHQN    | 12/09/2022 | DH Quy Nhơn                                   | Khoa Sư phạm |
| 76  | 4257010062   | Đỗ Quốc Vương           | 30/11/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42B |                          | Tiếng Anh  | 2968378         | 28/4/2023  | British Council Viet Nam Hanoi    | B1                       | Tiếng Trung | 1417/QĐ-DHQN    | 06/02/2023 | DH Quy Nhơn                                   | Khoa Sư phạm |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên               | Ngày sinh  | Lớp                    | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |                                   | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |             |                 |            |                                               | Khoa         |
|-----|--------------|-------------------------|------------|------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------------------------------|--------------------------|-------------|-----------------|------------|-----------------------------------------------|--------------|
|     |              |                         |            |                        | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1                         | CC NN2                   | Tên Loại 2  | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2                                     |              |
| 77  | 4257010065   | Mai Hồng Nữ             | 12/02/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42B |                          | Tiếng Anh  | 2968374         | 28/4/2023  | British Council Viet Nam Hanoi    | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32203008047    | 26/3/2022  | CENTER FOR LANGUAGE EDUCATION AND COOPERATION | Khoa Sư phạm |
| 78  | 4257010066   | Hà Thuý Quỳnh           | 15/02/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42B |                          | Tiếng Anh  | 2979237         | 21/5/2023  | British Council Viet Nam Hanoi    | B2                       | Tiếng Trung | 3801/QĐ-ĐHQN    | 09/12/2022 | ĐH Quy Nhơn                                   | Khoa Sư phạm |
| 79  | 4257010067   | Nguyễn Thị Phương Nhung | 27/10/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42B |                          | Tiếng Anh  | 2972207         | 28/4/2023  | British Council Viet Nam HCM City | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32209025486    | 17/9/2022  | CENTER FOR LANGUAGE EDUCATION AND COOPERATION | Khoa Sư phạm |
| 80  | 4257010068   | Phạm Anh Tú             | 20/04/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42B |                          | Tiếng Anh  | 2972179         | 28/4/2023  | British Council Viet Nam Hanoi    | B1                       | Tiếng Trung | 3801/QĐ-ĐHQN    | 9/12/2022  | ĐH Quy Nhơn                                   | Khoa Sư phạm |
| 81  | 4257010069   | Nguyễn Hoài Lâm         | 29/05/1999 | Sư phạm Tiếng Anh K42B |                          | Tiếng Anh  | 2968350         | 28/4/2023  | British Council Viet Nam Hanoi    | B1                       | Tiếng Trung | 1417/QĐ-ĐHQN    | 06/02/2023 | ĐH Quy Nhơn                                   | Khoa Sư phạm |
| 82  | 4257010070   | Lê Nguyễn Gia Phúc      | 09/08/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42B |                          | Tiếng Anh  | 2972205         | 28/4/2023  | British Council Viet Nam HCM City | B1                       | Tiếng Pháp  | 2755/QĐ-ĐHQN    | 09/12/2022 | ĐH Quy Nhơn                                   | Khoa Sư phạm |
| 83  | 4257010072   | Võ Thị Huyền Ngân       | 10/01/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42B |                          | Tiếng Anh  | 2978016         | 14/5/2023  | British Council Viet Nam HCM City | B1                       | Tiếng Trung | 1118/QĐ-ĐHQN    | 27/4/2023  | ĐH Quy Nhơn                                   | Khoa Sư phạm |
| 84  | 4257010076   | Nguyễn Thành Tín        | 25/07/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42B | B2                       | IELTS 6.5  | 215527679       | 04/5/2022  | HD Anh                            | B2                       | Tiếng Trung | 3801/QĐ-ĐHQN    | 09/12/2022 | T.T ngoại ngữ - Trường ĐHQN                   | Khoa Sư phạm |



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên            | Ngày sinh  | Lớp                    | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |                                | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |             |                 |            |                                               | Khoa         |
|-----|--------------|----------------------|------------|------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|--------------------------------|--------------------------|-------------|-----------------|------------|-----------------------------------------------|--------------|
|     |              |                      |            |                        | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1                      | CC NN2                   | Tên Loại 2  | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2                                     |              |
| 85  | 4257010083   | Dương Thị Thanh Tâm  | 10/05/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42B |                          | Tiếng Anh  | 2908798         | 26/12/2022 | British Council Viet Nam Hanoi | B1                       | Tiếng Trung | 3801/QĐ-DHQN    | 9/12/2022  | BH Quy Nhơn                                   | Khoa Sư phạm |
| 86  | 4257010085   | Ngô Hiểu Nhiên       | 17/08/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42B |                          | Tiếng Anh  | 2979239         | 21/5/2023  | British Council Viet Nam Hanoi | B2                       | Tiếng Trung | 3801/QĐ-DHQN    | 12/09/2022 | BH Quy Nhơn                                   | Khoa Sư phạm |
| 87  | 4257010086   | Nguyễn Thị Thu Quyên | 25/06/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42B | TOEIC C                  | TOEIC88 5  | 052301000512    | 15/5/2023  | Viện KTGD Hoa Kỳ (ETS)         | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32304014242    | 09/4/2023  | CENTER FOR LANGUAGE EDUCATION AND COOPERATION | Khoa Sư phạm |
| 88  | 4257010089   | Trần Thị Ngọc Đào    | 09/12/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42B |                          | Tiếng Anh  | 2968347         | 28/4/2023  | British Council Viet Nam Hanoi | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32303005160    | 18/3/2023  | CENTER FOR LANGUAGE EDUCATION AND COOPERATION | Khoa Sư phạm |
| 89  | 4257010094   | Phan Thị Như Quỳnh   | 12/05/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42B |                          | Tiếng Anh  | 2968377         | 28/4/2023  | British Council Viet Nam Hanoi | B1                       | Tiếng Trung | 1417/QĐ-DHQN    | 06/02/2023 | BH Quy Nhơn                                   | Khoa Sư phạm |
| 90  | 4257010095   | Lê Thảo Vy           | 23/02/2001 | Sư phạm Tiếng Anh K42B |                          | Tiếng Anh  | 2964350         | 21/4/2023  | British Council Viet Nam Hanoi | HSK 3                    | Tiếng Trung | H32208025157    | 21/8/2022  | TT GD Ngôn ngữ và HT                          | Khoa Sư phạm |





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1473/QĐ-ĐHQN, ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên           | Ngày sinh  | Lớp                                  | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |             | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |           | Khoa                   |
|-----|--------------|---------------------|------------|--------------------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|------------------------|
|     |              |                     |            |                                      | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1   | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                        |
| 1   | 4352020014   | Nguyễn Hồ Hoài Na   | 23/08/2002 | Hóa học K43                          | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Tự nhiên |
| 2   | 4352020047   | Huỳnh Thị Kim Khứu  | 16/06/2002 | Hóa học K43                          | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Tự nhiên |
| 3   | 3852030135   | Lê Thanh Trung      | 20/3/1996  | Quản lý đất đai K38A                 | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Tự nhiên |
| 4   | 4152030009   | Y Trần              | 10/01/2000 | Quản lý đất đai K41                  | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Tự nhiên |
| 5   | 4152030021   | Huỳnh Thị Hoà       | 09/01/2000 | Quản lý đất đai K41                  | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Tự nhiên |
| 6   | 4252030007   | Phạm Văn Quý        | 13/11/2001 | Quản lý đất đai K42                  | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Tự nhiên |
| 7   | 4252030010   | Nguyễn Trung Kiên   | 12/03/2001 | Quản lý đất đai K42                  | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Tự nhiên |
| 8   | 4252060002   | Trần Thị Thanh Ngân | 22/10/2001 | Quản lý tài nguyên và môi trường K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Tự nhiên |
| 9   | 4252060007   | Nguyễn Thế Hưng     | 06/09/2001 | Quản lý tài nguyên và môi trường K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Tự nhiên |
| 10  | 4252060010   | Hà Trần Kiều Mỹ     | 08/08/1999 | Quản lý tài nguyên và môi trường K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Tự nhiên |
| 11  | 4253030006   | Trần Quang Trường   | 21/12/2000 | Nông học k42                         | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Tự nhiên |
| 12  | 4253030009   | Đỗ Tung Chinh       | 01/10/2001 | Nông học k42                         | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Tự nhiên |
| 13  | 4253030012   | Nguyễn Lê Tin       | 14/09/2001 | Nông học k42                         | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Tự nhiên |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên       | Ngày sinh  | Lớp          | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |                        | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |           | Khoa                   |
|-----|--------------|-----------------|------------|--------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|------------------------|
|     |              |                 |            |              | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1              | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                        |
| 14  | 4253030020   | Đỗ Văn Cao      | 27/05/1999 | Nông học k42 | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn            |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Tự nhiên |
| 15  | 4253030021   | Phạm Thị Yến Vi | 18/03/2001 | Nông học k42 | TOEIC C                  | TOEIC685   | 051301009587    | 21/12/2022 | Viện KTGD Hoa Kỳ (ETS) |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Tự nhiên |

Danh sách gồm 15 sinh viên.

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH

TP. KHẢO THÍ VÀ BDCL

*Kim Thương*

Nguyễn Thị Kim Thương

*Nguyễn Hữu Tiến*

ThS. Nguyễn Hữu Tiến



PGS.TS. Đoàn Đức Tùng



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

DANH SÁCH CÔNG NHẬN SINH VIÊN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1473/QĐ-DHQN, ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên         | Ngày sinh  | Lớp                      | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |             | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |           | Khoa                             |
|-----|--------------|-------------------|------------|--------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|----------------------------------|
|     |              |                   |            |                          | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1   | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                                  |
| 1   | 4156050013   | Hồ Thị Diễm Mì    | 30/10/2000 | Tâm lý học giáo dục K.41 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 2   | 4256050002   | Lã Vũ Thành Đạt   | 14/07/2001 | Tâm lý học giáo dục K.42 | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 3   | 4156080015   | Hào H' Nguyễn     | 05/04/1999 | Công tác xã hội K.41     | B2                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 4   | 4156080038   | Trần Thị Khánh    | 03/07/2000 | Công tác xã hội K.41     | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 5   | 4256080001   | Rơ Ô H' Mè        | 06/11/2000 | Công tác xã hội K.42     | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 6   | 4256080008   | Ksor H' Der       | 28/03/2001 | Công tác xã hội K.42     | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 7   | 4256080009   | Ksor Úc           | 31/12/2000 | Công tác xã hội K.42     | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 8   | 4256080010   | Rơ Chăm Hậu       | 22/10/1999 | Công tác xã hội K.42     | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 9   | 4256080013   | Nay H' Luyết      | 01/04/2000 | Công tác xã hội K.42     | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 10  | 4256080015   | Nguyễn Ngọc Huy   | 30/12/2001 | Công tác xã hội K.42     | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 11  | 4256080016   | Huỳnh Nữ Nhã Trúc | 14/10/2001 | Công tác xã hội K.42     | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 12  | 4256080022   | Đinh Minh Thiệp   | 10/03/2000 | Công tác xã hội K.42     | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên             | Ngày sinh  | Lớp                 | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |             |        | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |                 |            |           | Khoa                             |
|-----|--------------|-----------------------|------------|---------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-------------|--------|--------------------------|-----------------|------------|-----------|----------------------------------|
|     |              |                       |            |                     | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1   | CC NN2 | Tên Loại 2               | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                                  |
| 13  | 4256080037   | Đoàn Minh Tiến        | 16/02/2001 | Công tác xã hội K42 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 14  | 4356080080   | Đào Văn Sĩ            | 18/01/2000 | Công tác xã hội K43 | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 15  | 4056090001   | Phạm Xuân Linh        | 12/08/1999 | Viết Nam học K40A   | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 16  | 4056090090   | Đỗ Như Ý              | 18/12/1999 | Viết Nam học K40B   | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 17  | 4056090091   | Liên Mỹ Như           | 09/10/1999 | Viết Nam học K40B   | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 18  | 4156090044   | Y Quỳnh Trang         | 08/11/1999 | Viết Nam học K41B   | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 19  | 4156090080   | H' Nel Niê            | 14/10/1999 | Viết Nam học K41B   | B2                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 20  | 4256090002   | Mai Thị Mỹ Thuận      | 11/01/2001 | Viết Nam học K42    | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 21  | 4256090011   | Lê Thị Châu Giang     | 07/08/2001 | Viết Nam học K42    | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 22  | 4256090017   | Nguyễn Khắc Hồng Quốc | 04/02/2001 | Viết Nam học K42    | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 23  | 4256090019   | Nguyễn Thị Như Tiên   | 27/06/2001 | Viết Nam học K42    | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 24  | 4256090021   | Bùi Quốc Khang        | 11/09/2001 | Viết Nam học K42    | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 25  | 4256090027   | Lê Thị Diễm Kiều      | 22/01/2001 | Viết Nam học K42    | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 26  | 4256090038   | Nguyễn Thị Trà My     | 29/03/2001 | Viết Nam học K42    | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 27  | 4256090039   | Bùi Thị Yến Duyên     | 03/11/2000 | Viết Nam học K42    | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn |        |                          |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |

32



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên               | Ngày sinh  | Lớp                     | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |            |                 |            |                                           | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |           | Khoa                             |
|-----|--------------|-------------------------|------------|-------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-------------------------------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|----------------------------------|
|     |              |                         |            |                         | CC NN1                   | Tên loại 1 | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1                                 | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                                  |
| 28  | 4256090045   | Nguyễn Thị Thảo         | 18/06/2000 | Việt Nam học K42        | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn                               |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 29  | 4256090049   | Trần Đình Quốc          | 21/04/2001 | Việt Nam học K42        | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn                               |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 30  | 4256090051   | Nguyễn Trương Bích Loan | 07/08/2000 | Việt Nam học K42        | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn                               |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 31  | 4256110002   | Y Ma Diê Miô            | 16/02/1999 | Quản lý giáo dục K42    | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn                               |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 32  | 4256110007   | Trần Thị Minh Nguyệt    | 02/07/2001 | Quản lý giáo dục K42    | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn                               |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 33  | 4256130003   | Ngô Thị Diễm Kiều       | 11/08/2001 | Đông phương học K42_NBH |                          | Tiếng Nhật | N3A372262A      | 12/01/2023 | Japan Education al Exchanges and Services |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 34  | 4256130006   | Nguyễn Thị Tuyết Phương | 25/11/2001 | Đông phương học K42_NBH |                          | Tiếng Nhật | N3A3722922A     | 01/12/2023 | Japanese Language proficiency             |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 35  | 4256130012   | Lê Phạm Anh Thư         | 02/09/2001 | Đông phương học K42_NBH | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn                               |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 36  | 4256130013   | Trần Huỳnh Minh Chương  | 09/10/2001 | Đông phương học K42_NBH | B1                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn                               |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 37  | 4256130018   | Mai Nguyễn Ái Vy        | 24/11/2001 | Đông phương học K42_NBH | B2                       | Tiếng Anh  | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | DH Quy Nhơn                               |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 38  | 4256130019   | Nguyễn Thị Minh Hào     | 02/02/2001 | Đông phương học K42_NBH |                          | Tiếng Nhật | N3A372147A      | 12/01/2023 | Japan Education al Exchanges and Services |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 39  | 4256130020   | Phạm Đăng Hà Phương     | 09/09/2001 | Đông phương học K42_NBH | B1                       | Tiếng Anh  | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | DH Quy Nhơn                               |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên         | Ngày sinh  | Lớp                     | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |             |                 |            |                                          |        | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |                 |            |           |                                  | Khoa |
|-----|--------------|-------------------|------------|-------------------------|--------------------------|-------------|-----------------|------------|------------------------------------------|--------|--------------------------|-----------------|------------|-----------|----------------------------------|------|
|     |              |                   |            |                         | CC NNI                   | Tên loại 1  | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1                                | CC NN2 | Tên Loại 2               | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                                  |      |
| 40  | 4256130036   | Nguyễn Thanh Nhân | 30/05/2001 | Đồng phương học K42_NBH | JLPT N4                  | Tiếng Nhật  | N4A260134A      | 12/01/2023 | Japan Educational Exchanges and Services |        |                          |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |      |
| 41  | 4256130051   | Lê Thị Như Quỳnh  | 19/01/2001 | Đồng phương học K42_NBH | JLPT N4                  | Tiếng Nhật  | N4A259777A      | 12/01/2023 | Japan Educational Exchanges and Services |        |                          |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |      |
| 42  | 4256130055   | Đồng Thị Yến Nhi  | 20/09/2000 | Đồng phương học K42_NBH |                          | Tiếng Nhật  | N3A372440A      | 01/12/2023 | Japanese Language proficiency            |        |                          |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |      |
| 43  | 4256130005   | Mai Thị Cẩm Diệu  | 20/11/2001 | Đồng phương học K42_TQH | HSK 4                    | Tiếng Trung | H42303007023    | 18/3/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT                     |        |                          |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |      |
| 44  | 4256130007   | Phạm Thị Loan     | 08/11/2001 | Đồng phương học K42_TQH | B1                       | Tiếng Anh   | 133/QĐ-DHQN     | 08/5/2023  | ĐH Quy Nhơn                              |        |                          |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |      |
| 45  | 4256130014   | Đỗ Thị Mỹ My      | 04/05/2001 | Đồng phương học K42_TQH | HSK 4                    | Tiếng Trung | H42303007038    | 18/3/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT                     |        |                          |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |      |
| 46  | 4256130016   | Bùi Thu Hiền      | 16/08/2001 | Đồng phương học K42_TQH | B1                       | Tiếng Anh   | 1417/QĐ-DHQN    | 02/6/2023  | ĐH Quy Nhơn                              |        |                          |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |      |
| 47  | 4256130022   | Rơ Châm H' Thu    | 09/07/2001 | Đồng phương học K42_TQH | HSK 4                    | Tiếng Trung | H42303006951    | 18/3/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT                     |        |                          |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |      |
| 48  | 4256130027   | Đặng Thị Kim Ngọc | 20/07/2001 | Đồng phương học K42_TQH | HSK 4                    | Tiếng Trung | H42303006950    | 18/3/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT                     |        |                          |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |      |
| 49  | 4256130029   | Lưu Quỳnh Như     | 18/01/2001 | Đồng phương học K42_TQH | HSK 4                    | Tiếng Trung | H42303006834    | 18/3/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT                     |        |                          |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |      |
| 50  | 4256130032   | Trần Thị Lê Hương | 26/09/2001 | Đồng phương học K42_TQH | HSK 4                    | Tiếng Trung | H42303005621    | 11/3/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT                     |        |                          |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |      |



| STT | Mã sinh viên | Họ và tên         | Ngày sinh  | Lớp                     | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 |             |                 |            |                      | Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 2 |            |                 |            |           | Khoa                             |
|-----|--------------|-------------------|------------|-------------------------|--------------------------|-------------|-----------------|------------|----------------------|--------------------------|------------|-----------------|------------|-----------|----------------------------------|
|     |              |                   |            |                         | CC NN1                   | Tên loại 1  | Số Quyết Định 1 | Ngày Cấp 1 | Nơi Cấp 1            | CC NN2                   | Tên Loại 2 | Số Quyết Định 2 | Ngày Cấp 2 | Nơi Cấp 2 |                                  |
| 51  | 4256130041   | Ro Châm Nông      | 01/11/2001 | Đông phương học K42_TQH | HSK 4                    | Tiếng Trung | H42303006944    | 18/3/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 52  | 4256130044   | Đặng Thảo Vy      | 01/11/2001 | Đông phương học K42_TQH | HSK 4                    | Tiếng Trung | H42303006803    | 18/3/2023  | TT GD Ngôn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 53  | 4256130048   | Bùi Thị Duy Trang | 11/08/1999 | Đông phương học K42_TQH | HSK 4                    | Tiếng Trung | H42207021693    | 16/7/2022  | TT GD Ngôn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 54  | 4256130054   | Lê Hiền Linh      | 12/09/2001 | Đông phương học K42_TQH | HSK 4                    | Tiếng Trung | H42208028895    | 21/8/2022  | TT GD Ngôn ngữ và HT |                          |            |                 |            |           | Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |

Danh sách gồm 54 sinh viên.

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH

TP. KHẢO THÍ VÀ BDCL



Nguyễn Thị Kim Thương



ThS. Nguyễn Hữu Tiến





PGS.TS. Đoàn Đức Tùng